427 Câu Tiếng Trung Đi Khám Bệnh – Y Tế · HSK 2-4 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 1/3

看病

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Đặt lịch khám	câu 1–57	video 00:00	trang 2
Mô tả triệu chứng	câu 58–110	video 11:50	trang 16
Khám & chẩn đoán	câu 111–165	video 22:35	trang 29
Hiệu thuốc	câu 166–227	video 33:21	trang 42
Nha khoa	câu 228–284	video 45:47	trang 57
Cấp cứu & tai nạn	câu 285–326	video 57:07	trang 71
Khám sức khỏe định kỳ	câu 327–382	video 1:05:15	trang 81
Gym & giảm cân	câu 383–427	video 1:16:43	trang 94

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

中医 — zhōngyī — Đông y
câu 1

初诊 — chūzhěn — khám lần đầu
câu 2

会说英语 — huì shuō Yīngyǔ — biết nói tiếng Anh
câu 3

早点来 — zǎo diǎn lái — đến sớm
câu 4

预约十点 — yùyuē shí diǎn — hẹn lúc mười giờ
câu 5

还有几个号 — hái yǒu jǐ ge hào — còn vài số
câu 6

下午的号 — Xiàwǔ de hào — Số buổi chiều
câu 7

叫到我的号 — Jiào dào wǒ de hào — gọi tới số của tôi
câu 8

十八号 — shíbā hào — số mười tám
câu 9

病历本 — Bìnglìběn — Sổ khám bệnh
câu 10

女医生 — nǚ yīshēng — bác sĩ nữ
câu 11

主任医师 — Zhǔrèn yīshī — Bác sĩ trưởng
câu 12

周四上午 — zhōusì shàngwǔ — Sáng thứ năm
câu 13

预约号 — yùyuē hào — Số hẹn
câu 14

记下了 — jì xià le — ghi lại
câu 15

放号 — fàng hào — mở số
câu 16

下一位 — Xià yí wèi — Người tiếp theo
câu 17

换一个医生 huàn yí ge yīshēng
đổi bác sĩ khác
câu 18

工作日 Gōngzuòrì
Ngày thường
câu 19

哪一天 nǎ yì tiān
ngày nào
câu 20

改到下周 gǎi dào xià zhōu
Đổi sang tuần sau
câu 21

就诊人 jiùzhěnrén
người khám
câu 22

约好了 yuē hǎo le
đặt lịch xong
câu 23

改一下预约时间 gǎi yíxià yùyuē shíjiān
đổi giờ hẹn khám
câu 24

就诊卡 jiùzhěnkǎ
thẻ khám bệnh
câu 25

妇科 Fùkē
Khoa phụ sản
câu 26

简介 jiǎnjiè
giới thiệu về bác sĩ
câu 27

三诊室 sān zhěnshì
phòng khám số ba
câu 28

改到别的医生 gǎi dào bié de yīshēng
chuyển anh sang bác…
câu 29

轮椅 lúnyǐ
xe lăn
câu 30

量体温 liáng tǐwēn
đo nhiệt độ
câu 31

户口本 hùkǒuběn
sổ hộ khẩu
câu 32

不舒服 bù shūfu
khó chịu
câu 33

出诊 chūzhěn
khám
câu 34

诊室 — zhěnshì — phòng khám
câu 35

约这位医生 — yuē zhè wèi yīshēng — đặt lịch bác sĩ này
câu 36

改成下午 — gǎi chéng xiàwǔ — sang chiều
câu 37

电子病历 — diànzǐ bìnglì — bệnh án điện tử
câu 38

预约电话 — Yùyuē diànhuà — Tổng đài đặt lịch
câu 39

外地医保 — Wàidì yībǎo — Bảo hiểm tỉnh khác
câu 40

绿色通道 — lǜsè tōngdào — luồng ưu tiên
câu 41

坐电梯 — Zuò diàntī — Đi thang máy
câu 42

挂完了 — guà wán le — hết rồi
câu 43

还要等 — hái yào děng — phải chờ thêm
câu 44

看过 — kàn guo — đã khám
câu 45

取号 — qǔ hào — lấy số
câu 46

线上问诊 — xiànshàng wènzhěn — tư vấn khám online
câu 47

医保卡 — yībǎokǎ — thẻ bảo hiểm y tế
câu 48

选科室 — xuǎn kēshì — chọn khoa
câu 49

用医保 — yòng yībǎo — dùng được bảo hiểm y tế
câu 50

缴费 — jiǎofèi — đóng tiền
câu 51

先预约 — xiān yùyuē — đặt lịch trước
câu 52

急诊 — jízhěn — khám cấp cứu
câu 53

异地就医备案 — yìdì jiùyī bèi'àn — đăng ký khám chữa b…
câu 54

转诊单 — zhuǎnzhěndān — giấy chuyển viện
câu 55

诊室和楼层 — zhěnshì hé lóucéng — phòng khám và tầng
câu 56

先签到 — xiān qiāndào — báo danh trước
câu 57

1 00:00

我想看**中医**。

Wǒ xiǎng kàn **zhōngyī**.

Tôi muốn khám **Đông y**.

Viết lại: .....

2 00:10

没有，我是**初诊**。

Méiyǒu, wǒ shì **chūzhěn**.

Chưa, tôi **khám lần đầu**.

Viết lại: .....

3 00:22

有**会说英语**的医生吗?

Yǒu **huì shuō Yīngyǔ** de yīshēng ma?

Có bác sĩ **biết nói tiếng Anh** không?

Viết lại: .....

4 00:34

医院人太多了，**早点来**。

Yīyuàn rén tài duō le, **zǎo diǎn lái**.

Bệnh viện đông quá, nên **đến sớm**.

Viết lại: .....

5 00:47

医生，我是**预约十点**的。

Yīshēng, wǒ shì **yùyuē shí diǎn** de.

Bác sĩ ơi, tôi **hẹn lúc mười giờ**.

Viết lại: .....

6 01:01

下午**还有几个号**。

Xiàwǔ **hái yǒu jǐ ge hào**.

Buổi chiều **còn vài số**.

Viết lại: .....

7 01:12

下午的号还有吗?

Xiàwǔ de hào hái yǒu ma?
Số buổi chiều còn không?

Viết lại: .....

8 01:23

叫到我的号了吗?

Jiào dào wǒ de hào le ma?
Đã **gọi tới số của tôi** chưa?

Viết lại: .....

9 01:33

是我，我是十八号。

Shì wǒ, wǒ shì **shíbā hào**.
Là tôi, tôi **số mười tám**.

Viết lại: .....

10 01:46

病历本在哪儿买?

Bìnglìběn zài nǎr mǎi?
Sổ khám bệnh mua ở đâu?

Viết lại: .....

11 01:57

我想找女医生看。

Wǒ xiǎng zhǎo **nǚ yīshēng** kàn.
Tôi muốn khám với **bác sĩ nữ**.

Viết lại: .....

12 02:08

主任医师五十，普通医生十块。

Zhǔrèn yīshī wǔshí, pǔtōng yīshēng shí kuài.
Bác sĩ trưởng năm mươi, bác sĩ thường mười tệ.

Viết lại: .....

13 02:24

这**周四上午**可以吗?

Zhè **zhōusì shàngwǔ** kěyǐ ma?

Sáng thứ năm tuần này được không?

Viết lại: .....

14 02:34

您的**预约号**是十八号。

Nín de **yùyuē hào** shì shíbā hào.

Số hẹn của anh là số mười tám.

Viết lại: .....

15 02:47

新的时间我**记下了**，谢谢。

Xīn de shíjiān wǒ **jì xià le**, xièxie.

Giờ mới tôi **ghi lại** rồi, cảm ơn.

Viết lại: .....

16 03:01

医院几点**放号**?

Yīyuàn jǐ diǎn **fàng hào**?

Bệnh viện mấy giờ **mở số** ạ?

Viết lại: .....

17 03:11

下一位请准备。

Xià yí wèi qǐng zhǔnbèi.

Người tiếp theo chuẩn bị.

Viết lại: .....

18 03:22

我能**换一个医生**吗?

Wǒ néng **huàn yí ge yīshēng** ma?

Tôi **đổi bác sĩ khác** được không?

Viết lại: .....

19 03:33

工作日早上七点半到下午五点。

Gōngzuòrì zǎoshang qī diǎn bàn dào xiàwǔ wǔ diǎn.

Ngày thường từ bảy rưỡi sáng đến năm giờ chiều.

Viết lại: .....

20 03:48

您想约**哪一天**?

Nín xiǎng yuē **nǎ yì tiān**?

Anh muốn hẹn **ngày nào**?

Viết lại: .....

21 03:58

能**改到下周**吗?

Néng **gǎi dào xià zhōu** ma?

Đổi sang tuần sau được không?

Viết lại: .....

22 04:08

添加**就诊人**就可以。

Tiānjiā **jiùzhěnrén** jiù kěyǐ.

Thêm **người khám** vào là được.

Viết lại: .....

23 04:20

好的，已经帮您**约好了**。

Hǎo de, yǐjīng bāng nín **yuē hǎo le**.

Vâng, đã **đặt lịch xong** cho anh rồi.

Viết lại: .....

24 04:33

我想**改一下预约时间**。

Wǒ xiǎng **gǎi yíxià yùyuē shíjiān**.

Tôi muốn **đổi giờ hẹn khám**.

Viết lại: .....

25 04:44

第一次来要办**就诊卡**。

Dì-yī cì lái yào bàn **jiùzhěnkǎ**.

Lần đầu đến phải làm **thẻ khám bệnh**.

Viết lại: .....

26 04:56

妇科在几楼?

Fùkē zài jǐ lóu?

Khoa phụ sản ở tầng mấy?

Viết lại: .....

27 05:07

网上可以看医生的**简介**。

Wǎngshàng kěyǐ kàn yīshēng de **jiǎnjiè**.

Trên mạng xem được **giới thiệu về bác sĩ**.

Viết lại: .....

28 05:20

请十八号到**三诊室**就诊。

Qǐng shíbā hào dào **sān zhěnshì** jiùzhěn.

Mời số mười tám vào **phòng khám số ba**.

Viết lại: .....

29 05:33

我们会帮您**改到别的医生**。

Wǒmen huì bāng nín **gǎi dào bié de yīshēng**.

Chúng tôi sẽ **chuyển anh sang bác sĩ khác**.

Viết lại: .....

30 05:46

需要借**轮椅**吗?

Xūyào jiè **lúnyǐ** ma?

Có cần mượn **xe lăn** không?

Viết lại: .....

31 05:56

我要先**量体温**吗?

Wǒ yào xiān **liáng tǐwēn** ma?

Tôi có phải **đo nhiệt độ** trước không?

Viết lại: .....

32 06:07

带上**户口本**也可以。

Dàishang **hùkǒuběn** yě kěyǐ.

Mang **sổ hộ khẩu** cũng được.

Viết lại: .....

33 06:18

您主要是哪儿**不舒服**?

Nín zhǔyào shì nǎr **bù shūfu**?

Anh chủ yếu thấy **khó chịu** ở đâu?

Viết lại: .....

34 06:30

这位医生星期几**出诊**?

Zhè wèi yīshēng xīngqī jǐ **chūzhěn**?

Bác sĩ này **khám** vào thứ mấy?

Viết lại: .....

35 06:42

可以去**诊室**问问医生能不能加号。

Kěyǐ qù **zhěnshì** wènwen yīshēng néng bu néng jiā hào.

Có thể vào **phòng khám** hỏi bác sĩ có thêm số được không.

Viết lại: .....

36 06:57

那我就**约这位医生**吧。

Nà wǒ jiù **yuē zhè wèi yīshēng** ba.

Vậy tôi **đặt lịch bác sĩ này**.

Viết lại: .....

37 07:09

我想把上午**改成下午**。

Wǒ xiǎng bǎ shàngwǔ **gǎi chéng xiàwǔ**.

Tôi muốn đổi từ sáng **sang chiều**.

Viết lại: .....

38 07:21

现在都用**电子病历**了。

Xiànzài dōu yòng **diànzǐ bìnglì** le.

Bây giờ đều dùng **bệnh án điện tử** rồi.

Viết lại: .....

39 07:34

预约电话几点开始接听?

Yùyuē diànhuà jǐ diǎn kāishǐ jiētīng?

Tổng đài đặt lịch mấy giờ bắt đầu nghe máy?

Viết lại: .....

40 07:48

外地医保在这里能用吗?

Wàidì yībǎo zài zhèlǐ néng yòng ma?

Bảo hiểm tỉnh khác dùng ở đây được không?

Viết lại: .....

41 08:01

老年人可以走**绿色通道**。

Lǎoniánrén kěyǐ zǒu **lǜsè tōngdào**.

Người cao tuổi được đi **luồng ưu tiên**.

Viết lại: .....

42 08:14

坐电梯到四楼，右转就是。

Zuò diàntī dào sì lóu, yòu zhuǎn jiù shì.

Đi thang máy lên tầng bốn, rẽ phải là tới.

Viết lại: .....

43 08:27

今天的号都**挂完了**。

Jīntiān de hào dōu **guà wán le**.

Số hôm nay **hết rồi**.

Viết lại: .....

44 08:38

大概**还要等**四十分钟。

Dàgài **hái yào děng** sìshí fēnzhōng.

Chắc **phải chờ thêm** khoảng bốn mươi phút.

Viết lại: .....

45 08:50

以前在我们医院**看过**吗?

Yǐqián zài wǒmen yīyuàn **kàn guo** ma?

Trước đây anh **đã khám** ở viện chúng tôi chưa?

Viết lại: .....

46 09:02

请提前半小时到医院**取号**。

Qǐng tíqián bàn xiǎoshí dào yīyuàn **qǔ hào**.

Xin đến viện **lấy số** trước nửa tiếng.

Viết lại: .....

47 09:16

网上也能**线上问诊**。

Wǎngshàng yě néng **xiànshàng wènzhěn**.

Trên mạng cũng **tư vấn khám online** được.

Viết lại: .....

48 09:29

别忘了带**医保卡**。

Bié wàng le dài **yībǎokǎ**.

Đừng quên mang **thẻ bảo hiểm y tế**.

Viết lại: .....

49 09:40

先选医院，再**选科室**。

Xiān xuǎn yīyuàn, zài **xuǎn kēshì**.

Chọn bệnh viện trước, rồi **chọn khoa**.

Viết lại: .....

50 09:54

看病可以**用医保**吗？

Kànbìng kěyǐ **yòng yībǎo** ma?

Đi khám có **dùng được bảo hiểm y tế** không?

Viết lại: .....

51 10:06

看完病记得去**缴费**。

Kàn wán bìng jìde qù **jiǎofèi**.

Khám xong nhớ đi **đóng tiền**.

Viết lại: .....

52 10:19

现在看病都要**先预约**。

Xiànzài kànbìng dōu yào **xiān yùyuē**.

Bây giờ đi khám đều phải **đặt lịch trước**.

Viết lại: .....

53 10:32

晚上看**急诊**不用预约。

Wǎnshang kàn **jízhěn** bú yòng yùyuē.

Buổi tối **khám cấp cứu** không cần đặt lịch.

Viết lại: .....

54 10:46

要先办**异地就医备案**。

Yào xiān bàn **yìdì jiùyī bèi'àn**.

Phải làm **đăng ký khám chữa bệnh ngoại tỉnh** trước.

Viết lại: .....

55 10:59

先去校医院开**转诊单**。

Xiān qù xiào yīyuàn kāi **zhuǎnzhěndān**.

Đến bệnh viện trường xin **giấy chuyển viện** trước.

Viết lại: .....

56 11:12

单子上写着**诊室和楼层**。

Dānzi shang xiězhe **zhěnshì hé lóucéng**.

Trên phiếu có ghi **phòng khám và tầng**.

Viết lại: .....

57 11:26

到了诊室门口要**先签到**。

Dào le zhěnshì ménkǒu yào **xiān qiāndào**.

Đến cửa phòng khám phải **báo danh trước**.

Viết lại: .....

吃不下 — chī bu xià — không vào — câu 58

偏头痛 — piāntóutòng — đau nửa đầu — câu 59

心慌 — xīnhuāng — hồi hộp — câu 60

在吃什么药 — zài chī shénme yào — đang uống thuốc gì — câu 61

想事情 — xiǎng shìqing — nghĩ ngợi — câu 62

感冒 — gǎnmào — bị cảm — câu 63

突然 — tūrán — đột ngột — câu 64

十几分钟 — shí jǐ fēnzhōng — mười mấy phút — câu 65

开始发烧 — kāishǐ fāshāo — Bắt đầu sốt — câu 66

一会儿冷一会儿热 — yíhuìr lěng yíhuìr rè — lúc lạnh lúc… — câu 67

一起吃 — yìqǐ chī — uống cùng — câu 68

感冒药 — gǎnmàoyào — thuốc cảm — câu 69

三十八度五 — sānshíbā dù wǔ — ba mươi tám độ rưỡi — câu 70

降压药 — jiàngyāyào — thuốc hạ huyết áp — câu 71

喘 — chuǎn — khó thở — câu 72

中药 — zhōngyào — thuốc Bắc — câu 73

按这里 — Àn zhèlǐ — Ấn chỗ này — câu 74

心跳 — **Xīn tiào** — Tim đập
câu 75

又红又肿 — **yòu hóng yòu zhǒng** — vừa đỏ vừa sưng
câu 76

哑了 — **yǎ le** — khàn
câu 77

站不稳 — **zhàn bu wěn** — đứng không vững
câu 78

后脑勺 — **Hòunǎosháo** — sau đầu
câu 79

打几分 — **dǎ jǐ fēn** — chấm mấy điểm
câu 80

越来越疼 — **yuèláiyuè téng** — càng ngày càng đau
câu 81

一晚上没睡 — **yì wǎnshang méi shuì** — thức trắng cả đêm
câu 82

好一点 — **hǎo yìdiǎn** — đỡ hơn một chút
câu 83

还能忍 — **Hái néng rěn** — Vẫn chịu được
câu 84

糖尿病 — **tángniàobìng** — tiểu đường
câu 85

时间长了 — **shíjiān cháng le** — lâu
câu 86

三十九度 — **sānshíjiǔ dù** — ba mươi chín độ
câu 87

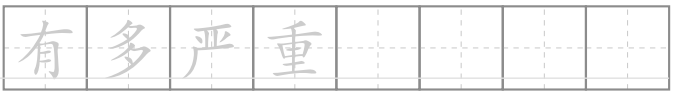
抽搐 — **chōuchù** — co giật
câu 88

睡前 — **Shuì qián** — trước khi ngủ
câu 89

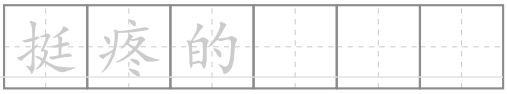
受不了 — **shòu bu liǎo** — không chịu nổi
câu 90

一说话 — **Yì shuōhuà** — Cứ nói chuyện
câu 91

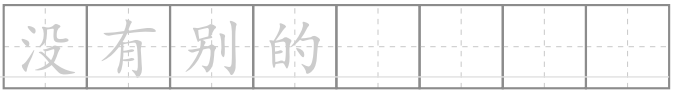
有多严重 yǒu duō yánzhòng
đến mức nào
câu 92



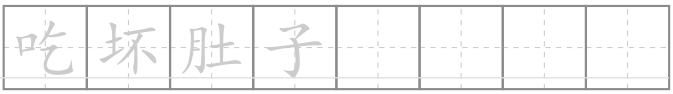
挺疼的 tǐng téng de
khá đau
câu 93



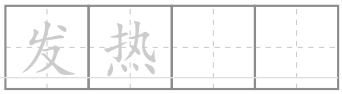
没有别的 méiyǒu bié de
không còn gì khác
câu 94



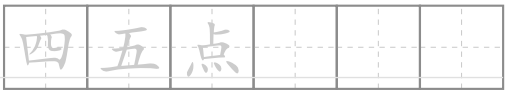
吃坏肚子 chī huài dùzi
ăn phải đồ hỏng
câu 95



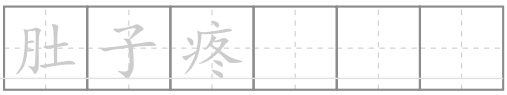
发热 fārè
nóng lên
câu 96



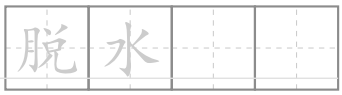
四五点 sì wǔ diǎn
Bốn năm giờ
câu 97



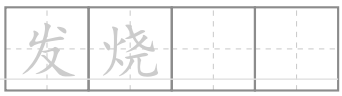
肚子疼 dùzi téng
đau bụng
câu 98



脱水 tuōshuǐ
mất nước
câu 99



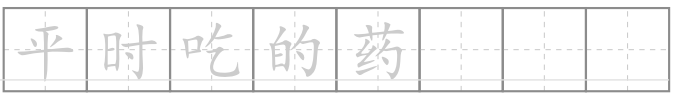
发烧 fāshāo
bị sốt
câu 100



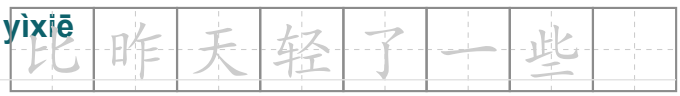
工作压力太大 gōngzuò yālì tài dà
áp lực công việc lớn…
câu 101



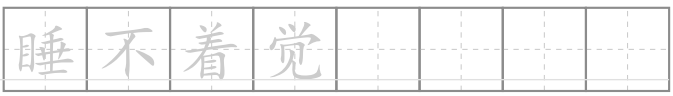
平时吃的药 píngshí chī de yào
thuốc tôi hay uống
câu 102



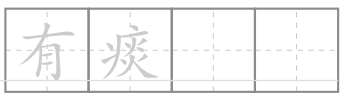
比昨天轻了一些 bǐ zuótiān qīng le yìxiē
nhẹ hơn hôm qu…
câu 103



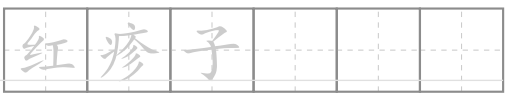
睡不着觉 shuì bu zháo jiào
không ngủ được
câu 104



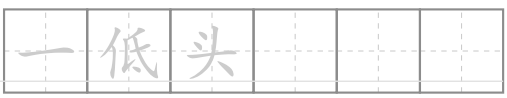
有痰 Yǒu tán
Có đờm
câu 105



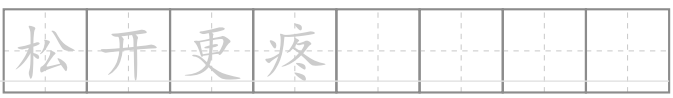
红疹子 hóng zhěnzi
mẩn đỏ
câu 106



一低头 yì dītóu
cúi đầu
câu 107

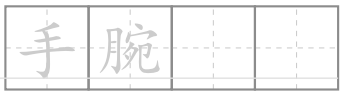


松开更疼 sōngkāi gèng téng
thả ra càng đau
câu 108



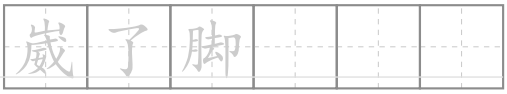
手腕
câu 109

Shǒuwàn
Cổ tay



崴了脚
câu 110

wǎi le jiǎo
lật cổ chân



58 12:00

什么都**吃不下**。

Shénme dōu **chī bu xià**.
Ăn gì cũng **không vào**.

Viết lại: .....

59 12:10

我有**偏头痛**。

Wǒ yǒu **piāntóutòng**.
Tôi bị **đau nửa đầu**.

Viết lại: .....

60 12:20

有时候会**心慌**。

Yǒu shíhou huì **xīnhuāng**.
Đôi khi bị **hồi hộp**, tim đập loạn.

Viết lại: .....

61 12:31

现在**在吃什么药**吗?

Xiànzài **zài chī shénme yào** ma?
Hiện anh có **đang uống thuốc gì** không?

Viết lại: .....

62 12:43

一**想事情**就睡不着。

Yì **xiǎng shìqing** jiù shuì bu zháo.
Cứ **nghĩ ngợi** là không ngủ được.

Viết lại: .....

63 12:55

我应该是**感冒**了。

Wǒ yīnggāi shì **gǎnmào** le.
Chắc là tôi **bị cảm** rồi.

Viết lại: .....

64 13:05

是**突然**开始的吗?

Shì **tūrán** kāishǐ de ma?

Có phải bắt đầu **đột ngột** không?

Viết lại: .....

65 13:16

每次疼**十几分钟**。

Měi cì téng **shí jǐ fēnzhōng**.

Mỗi lần đau **mười mấy phút**.

Viết lại: .....

66 13:27

昨天晚上**开始发烧**的。

Zuótiān wǎnshang **kāishǐ fāshāo** de.

Bắt đầu sốt từ tối hôm qua.

Viết lại: .....

67 13:39

我**一会儿冷一会儿热**。

Wǒ **yíhuìr lěng yíhuìr rè**.

Tôi **lúc lạnh lúc nóng**.

Viết lại: .....

68 13:50

这两种药能**一起吃**吗?

Zhè liǎng zhǒng yào néng **yìqǐ chī** ma?

Hai loại thuốc này **uống cùng** được không?

Viết lại: .....

69 14:03

我自己买了点**感冒药**吃。

Wǒ zìjǐ mǎi le diǎn **gǎnmàoyào** chī.

Tôi tự mua ít **thuốc cảm** uống.

Viết lại: .....

70 14:15

量了体温，**三十八度五**。

Liáng le tǐwēn, **sānshíbā dù wǔ**.
Đo nhiệt độ rồi, **ba mươi tám độ rưỡi**.

Viết lại: .....

71 14:29

我每天都吃**降压药**。

Wǒ měi tiān dōu chī **jiàngyāyào**.
Ngày nào tôi cũng uống **thuốc hạ huyết áp**.

Viết lại: .....

72 14:40

我有点**喘**，走两步就累。

Wǒ yǒudiǎn **chuǎn**, zǒu liǎng bù jiù lèi.
Tôi hơi **khó thở**, đi vài bước là mệt.

Viết lại: .....

73 14:54

我在吃**中药**调理身体。

Wǒ zài chī **zhōngyào** tiáolǐ shēntǐ.
Tôi đang uống **thuốc Bắc** bồi bổ cơ thể.

Viết lại: .....

74 15:08

按这里疼不疼？

Àn zhèlǐ téng bu téng?
Ấn chỗ này có đau không?

Viết lại: .....

75 15:18

心跳得特别快。

Xīn tiào de tèbié kuài.
Tim đập rất nhanh.

Viết lại: .....

76 15:28

眼睛**又红又肿**。

Yǎnjing **yòu hóng yòu zhǒng**.
Mắt **vừa đỏ vừa sưng**.

Viết lại: .....

77 15:39

我的声音都**哑了**。

Wǒ de shēngyīn dōu **yǎ le**.
Giọng tôi **khàn** hết rồi.

Viết lại: .....

78 15:50

走路有点**站不稳**。

Zǒulù yǒudiǎn **zhàn bu wěn**.
Đi lại hơi **đứng không vững**.

Viết lại: .....

79 16:00

后脑勺这里一直疼。

Hòunǎosháo zhèlǐ yìzhí téng.
Chỗ **sau đầu** này đau suốt.

Viết lại: .....

80 16:12

从一到十，您**打几分**？

Cóng yī dào shí, nín **dǎ jǐ fēn**?
Từ một đến mười, anh **chấm mấy điểm**?

Viết lại: .....

81 16:25

这两天**越来越疼**了。

Zhè liǎng tiān **yuèláiyuè téng** le.
Mấy hôm nay **càng ngày càng đau**.

Viết lại: .....

82 16:37

疼得我**一晚上没睡**。

Téng de wǒ **yì wǎnshang méi shuì**.

Đau đến mức tôi **thức trắng cả đêm**.

Viết lại: .....

83 16:49

吃完饭以后会**好一点**。

Chī wán fàn yǐhòu huì **hǎo yìdiǎn**.

Ăn xong thì **đỡ hơn một chút**.

Viết lại: .....

84 17:01

还能忍，但是很不舒服。

Hái néng rěn, dànshì hěn bù shūfu.

Vẫn chịu được, nhưng rất khó chịu.

Viết lại: .....

85 17:14

我有**糖尿病**，好几年了。

Wǒ yǒu **tángniàobìng**, hǎo jǐ nián le.

Tôi bị **tiểu đường** mấy năm nay rồi.

Viết lại: .....

86 17:27

看电脑**时间长了**就头疼。

Kàn diànnǎo **shíjiān cháng le** jiù tóu téng.

Nhìn máy tính **lâu** là đau đầu.

Viết lại: .....

87 17:40

孩子发烧到**三十九度**了。

Háizi fāshāo dào **sānshíjiǔ dù** le.

Con bị sốt đến **ba mươi chín độ** rồi.

Viết lại: .....

88 17:53

发烧的时候有没有**抽搐**?

Fāshāo de shíhou yǒu méiyǒu **chōuchù**?

Lúc sốt có bị **co giật** không?

Viết lại: .....

89 18:05

睡前喝咖啡会不会有影响?

Shuì qián hē kāfēi huì bu huì yǒu yǐngxiǎng?

Uống cà phê **trước khi ngủ** có ảnh hưởng không?

Viết lại: .....

90 18:19

疼得**受不了**了。

Téng de **shòu bu liǎo** le.

Đau **không chịu nổi** nữa.

Viết lại: .....

91 18:30

一说话就想咳嗽。

Yì shuōhuà jiù xiǎng késou.

Cứ nói chuyện là muốn ho.

Viết lại: .....

92 18:42

疼起来**有多严重**?

Téng qǐlai **yǒu duō yánzhòng**?

Lúc đau thì đau **đến mức nào**?

Viết lại: .....

93 18:53

大概七分，**挺疼的**。

Dàgài qī fēn, **tǐng téng de**.

Khoảng bảy điểm, **khá đau**.

Viết lại: .....

94 19:05

好像**没有别的**了。

Hǎoxiàng **méiyǒu bié de** le.

Hình như **không còn gì khác**.

Viết lại: .....

95 19:16

可能是**吃坏肚子**了。

Kěnéng shì **chī huài dùzi** le.

Có lẽ do **ăn phải đồ hỏng**.

Viết lại: .....

96 19:28

疼的地方有点**发热**。

Téng de dìfang yǒudiǎn **fārè**.

Chỗ đau hơi **nóng lên**.

Viết lại: .....

97 19:38

早上**四五点**就醒了。

Zǎoshang **sì wǔ diǎn** jiù xǐng le.

Bốn năm giờ sáng đã tỉnh.

Viết lại: .....

98 19:50

我**肚子疼**，疼了一上午。

Wǒ **dùzi téng**, téng le yí shàngwǔ.

Tôi **đau bụng**, đau cả buổi sáng.

Viết lại: .....

99 20:03

我有点**脱水**，口特别干。

Wǒ yǒudiǎn **tuōshuǐ**, kǒu tèbié gān.

Tôi hơi **mất nước**, miệng khô lắm.

Viết lại: .....

100 20:16

我感觉自己好像**发烧**了。

Wǒ gǎnjué zìjǐ hǎoxiàng **fāshāo** le.

Tôi cảm thấy hình như mình **bị sốt**.

Viết lại: .....

101 20:29

是不是**工作压力太大**了?

Shì bu shì **gōngzuò yālì tài dà** le?

Có phải do **áp lực công việc lớn quá** không?

Viết lại: .....

102 20:42

这是我**平时吃的药**，您看看。

Zhè shì wǒ **píngshí chī de yào**, nín kànkan.

Đây là **thuốc tôi hay uống**, bác sĩ xem giúp.

Viết lại: .....

103 20:56

吃了药以后**比昨天轻了一些**。

Chī le yào yǐhòu **bǐ zuótiān qīng le yìxiē**.

Uống thuốc rồi thì **nhẹ hơn hôm qua một chút**.

Viết lại: .....

104 21:11

晚上咳得**睡不着觉**。

Wǎnshang ké de **shuì bu zháo jiào**.

Tối ho đến mức **không ngủ được**.

Viết lại: .....

105 21:23

有痰，黄色的。

Yǒu tán, huángsè de.

Có đờm, màu vàng.

Viết lại: .....

106 21:34
我身上起了很多**红疹子**。
Wǒ shēnshang qǐ le hěn duō **hóng zhěnzi**.
Người tôi nổi nhiều **mẩn đỏ**.
Viết lại: .....

107 21:46
我**一低头**就头疼。
Wǒ **yì dītóu** jiù tóu téng.
Cứ **cúi đầu** là tôi đau đầu.
Viết lại: .....

108 21:57
一按就疼，**松开更疼**。
Yí àn jiù téng, **sōngkāi gèng téng**.
Ấn vào là đau, **thả ra càng đau**.
Viết lại: .....

109 22:11
手腕肿了，一动就疼。
Shǒuwàn zhǒng le, yí dòng jiù téng.
Cổ tay sưng, cử động là đau.
Viết lại: .....

110 22:24
打球的时候**崴了脚**。
Dǎ qiú de shíhou **wǎi le jiǎo**.
Lúc chơi bóng bị **lật cổ chân**.
Viết lại: .....

医保 — câu 111
yībǎo
bảo hiểm y tế

多休息 — câu 112
duō xiūxi
nghỉ ngơi nhiều

几天了 — câu 113
jǐ tiān le
mấy ngày rồi

体温计 — câu 114
Tǐwēnjì
nhiệt kế

轮到我 — câu 115
lúndào wǒ
Đến lượt tôi

彩超 — câu 116
cǎichāo
siêu âm

最高 — câu 119
Zuì gāo
Cao nhất

开点儿药 — câu 120
kāi diǎnr yào
kê đơn thuốc

预约 — câu 121
yùyuē
đặt lịch

第一次 — câu 122
dì-yī cì
lần đầu

特别疼 — câu 123
tèbié téng
đau lắm

请到 — câu 124
qǐng dào
mời vào

吃什么药 — câu 126
chī shénme yào
uống thuốc gì

大问题 — câu 127
dà wèntí
nghiêm trọng

不干净 — câu 128
bù gānjìng
không sạch

多少度 — câu 129
duōshao dù
bao nhiêu độ

验个尿 — câu 131
yàn ge niào
xét nghiệm nước tiểu

饭后吃 — **fàn hòu chī** — sau khi ăn
câu 132

凉的 — **liáng de** — đồ lạnh
câu 133

腹部彩超 — **fùbù cǎichāo** — Siêu âm bụng
câu 135

写在纸上 — **xiě zài zhǐ shang** — viết ra giấy
câu 136

什么颜色 — **shénme yánsè** — màu gì
câu 137

这儿 — **zhèr** — chỗ này
câu 138

住院 — **zhùyuàn** — nhập viện
câu 139

称一下 — **chēng yíxià** — cân thử
câu 140

不用 — **bú yòng** — không cần
câu 141

睡眠 — **shuìmián** — ngủ
câu 142

抗生素 — **kàngshēngsù** — kháng sinh
câu 143

药盒 — **Yàohé** — hộp thuốc
câu 144

自助机 — **zìzhùjī** — máy tự động
câu 145

哪儿不舒服 — **nǎr bù shūfu** — khó chịu ở đâu
câu 146

病历 — **bìnglì** — sổ khám bệnh
câu 147

家里人 — **Jiālǐ rén** — Trong nhà
câu 148

出示一下 — **chūshì yíxià** — Cho tôi xem
câu 149

大夫 — câu 150
Dàifu
bác sĩ

接尿 — câu 151
jiē niào
đựng nước tiểu

简单一点 — câu 152
jiǎndān yìdiǎn
đơn giản hơn

复查 — câu 153
fùchá
tái khám

一共花了 — câu 154
yígòng huāle
tổng cộng hết

咳嗽 — câu 155
késou
ho

严重 — câu 156
Yánzhòng
nghiêm trọng

出结果 — câu 157
chū jiéguǒ
có kết quả

请假 — câu 158
qǐngjià
nghỉ làm

挂个号 — câu 159
guà ge hào
đăng ký khám bệnh

结果 — câu 160
jiéguǒ
kết quả

一个小时 — câu 161
yí ge xiǎoshí
một tiếng

检查结果 — câu 162
jiǎnchá jiéguǒ
kết quả kiểm tra

疼不疼 — câu 163
téng bu téng
có đau không

忍一下 — câu 164
rěn yíxià
cố chịu

外国人 — câu 165
Wàiguórén
Người nước ngoài

111 22:45
我有**医保**。
Wǒ yǒu **yībǎo**.
Tôi có **bảo hiểm y tế**.
Viết lại:

112 22:54
回去**多休息**，别太累了。
Huíqu **duō xiūxi**, bié tài lèi le.
Về nhà **nghỉ ngơi nhiều** vào, đừng làm quá sức.
Viết lại:

113 23:08
这样**几天了**?
Zhèyàng **jǐ tiān le**?
Bị như thế này **mấy ngày rồi**?
Viết lại:

114 23:18
体温计夹在腋下五分钟。
Tǐwēnjì jiā zài yèxià wǔ fēnzhōng.
Kẹp **nhiệt kế** dưới nách năm phút.
Viết lại:

115 23:32
是**轮到我**了吗?
Shì **lúndào wǒ** le ma?
Đến lượt tôi rồi phải không?
Viết lại:

116 23:42
要做个**彩超**吗?
Yào zuò ge **cǎichāo** ma?
Có cần **siêu âm** không bác sĩ?
Viết lại:

117 23:53
这个药**睡前**吃。
Zhège yào **shuì qián** chī.
Thuốc này uống **trước khi ngủ**.
Viết lại:

118 24:04
可以吃**中药**吗?
Kěyǐ chī **zhōngyào** ma?
Tôi có thể uống **thuốc Đông y** không?
Viết lại:

119 24:14
最高三十八度五。
Zuì gāo sānshíbā dù wǔ.
Cao nhất ba mươi tám độ rưỡi.
Viết lại:

120 24:26
我给您**开点儿药**。
Wǒ gěi nín **kāi diǎnr yào**.
Tôi **kê đơn thuốc** cho anh.
Viết lại:

121 24:36
可以在手机上**预约**。
Kěyǐ zài shǒujī shang **yùyuē**.
Có thể **đặt lịch** trên điện thoại.
Viết lại:

122 24:47
您是**第一次**来看病吗?
Nín shì **dì-yī cì** lái kànbìng ma?
Đây là **lần đầu** anh đến khám phải không?
Viết lại:

123 24:59
疼，**特别疼**！
Téng, **tèbié téng**!
Đau, **đau lắm**!
Viết lại:

124 25:11
三十二号**请到**一号诊室。
Sānshí'èr hào **qǐng dào** yī hào zhěnshì.
Số ba mươi hai **mời vào** phòng khám số một.
Viết lại:

125 25:25
我从昨天开始**发烧**。
Wǒ cóng zuótiān kāishǐ **fāshāo**.
Tôi bị **sốt** từ hôm qua.
Viết lại:

126 25:36
最近在**吃什么药**吗?
Zuìjìn zài **chī shénme yào** ma?
Gần đây anh có đang **uống thuốc gì** không?
Viết lại:

127 25:48
没什么**大问题**，别担心。
Méi shénme **dà wèntí**, bié dānxīn.
Không có gì **nghiêm trọng**, đừng lo.
Viết lại:

128 26:01
可能是吃了**不干净**的东西。
Kěnéng shì chīle **bù gānjìng** de dōngxi.
Chắc là do ăn phải đồ **không sạch**.
Viết lại:

129 26:14

烧到**多少度**?

Shāo dào **duōshao dù**?

Sốt **bao nhiêu độ**?

Viết lại: .....

130 26:24

心跳有点儿快。

Xīntiào yǒudiǎnr kuài.

Nhịp tim hơi nhanh.

Viết lại: .....

131 26:35

还得去**验个尿**。

Hái děi qù **yàn ge niào**.

Còn phải đi **xét nghiệm nước tiểu** nữa.

Viết lại: .....

132 26:46

一天三次，**饭后吃**。

Yì tiān sān cì, **fàn hòu chī**.

Ngày uống ba lần, **sau khi ăn**.

Viết lại: .....

133 26:58

这几天别吃**凉的**。

Zhè jǐ tiān bié chī **liáng de**.

Mấy ngày này đừng ăn **đồ lạnh**.

Viết lại: .....

134 27:10

他周四上午**出诊**。

Tā zhōusì shàngwǔ **chūzhěn**.

Sáng thứ Năm bác sĩ ấy **có lịch khám**.

Viết lại: .....

135 27:21
做**腹部彩超**要空腹。
Zuò **fùbù cǎichāo** yào kōngfù.
Siêu âm bụng thì phải nhịn ăn.
Viết lại:

136 27:34
您能帮我**写在纸上**吗?
Nín néng bāng wǒ **xiě zài zhǐ shang** ma?
Bác sĩ có thể **viết ra giấy** giúp tôi không?
Viết lại:

137 27:46
有痰吗?痰是**什么颜色**的?
Yǒu tán ma? Tán shì **shénme yánsè** de?
Có đờm không? Đờm **màu gì**?
Viết lại:

138 28:01
就是**这儿**疼。
Jiù shì **zhèr** téng.
Đau ngay **chỗ này**.
Viết lại:

139 28:10
需要**住院**吗?
Xūyào **zhùyuàn** ma?
Có cần **nhập viện** không?
Viết lại:

140 28:20
站上去**称一下**。
Zhàn shàngqu **chēng yíxià**.
Anh đứng lên **cân thử** nhé.
Viết lại:

141 28:30

这次**不用**空腹。

Zhè cì **bú yòng** kōngfù.

Lần này **không cần** nhịn ăn.

Viết lại: .....

142 28:41

最近**睡眠**好不好?

Zuìjìn **shuìmián** hǎo bu hǎo?

Dạo này **ngủ** có ngon không?

Viết lại: .....

143 28:52

不需要用**抗生素**。

Bù xūyào yòng **kàngshēngsù**.

Không cần dùng **kháng sinh**.

Viết lại: .....

144 29:03

药盒上写清楚了。

Yàohé shang xiě qīngchu le.

Trên **hộp thuốc** có ghi rõ.

Viết lại: .....

145 29:14

也可以在**自助机**上扫码缴费。

Yě kěyǐ zài **zìzhùjī** shang sǎomǎ jiǎofèi.

Cũng có thể quét mã trả tiền ở **máy tự động**.

Viết lại: .....

146 29:28

请坐，您**哪儿不舒服**?

Qǐng zuò, nín **nǎr bù shūfu**?

Mời ngồi, anh thấy **khó chịu ở đâu**?

Viết lại: .....

147 29:41
这是我以前的**病历**。
Zhè shì wǒ yǐqián de **bìnglì**.
Đây là **sổ khám bệnh** trước đây của tôi.

Viết lại:

148 29:52
家里人有这种病吗?
Jiālǐ rén yǒu zhè zhǒng bìng ma?
Trong nhà có ai bị bệnh này không?

Viết lại:

149 30:05
请**出示一下**您的护照。
Qǐng **chūshì yíxià** nín de hùzhào.
Cho tôi xem hộ chiếu của anh.

Viết lại:

150 30:16
大夫，您好。
Dàifu, nín hǎo.
Chào **bác sĩ** ạ.

Viết lại:

151 30:25
这个杯子是**接尿**用的。
Zhège bēizi shì **jiē niào** yòng de.
Cái cốc này dùng để **đựng nước tiểu**.

Viết lại:

152 30:38
您能说得**简单一点**吗?
Nín néng shuō de **jiǎndān yìdiǎn** ma?
Bác sĩ có thể giải thích **đơn giản hơn** không?

Viết lại:

153 30:51
一个星期以后来**复查**。
Yí ge xīngqī yǐhòu lái **fùchá**.
Một tuần sau quay lại **tái khám**.
Viết lại:

154 31:03
看病**一共花了**多少钱?
Kànbìng **yígòng huāle** duōshao qián?
Khám bệnh **tổng cộng hết** bao nhiêu tiền?
Viết lại:

155 31:15
有没有**咳嗽**?
Yǒu méiyǒu **késou**?
Có bị **ho** không?
Viết lại:

156 31:24
严重吗，大夫?
Yánzhòng ma, dàifu?
Có **nghiêm trọng** không bác sĩ?
Viết lại:

157 31:35
多久能**出结果**?
Duōjiǔ néng **chū jiéguǒ**?
Bao lâu thì **có kết quả**?
Viết lại:

158 31:45
我需要**请假**吗?
Wǒ xūyào **qǐngjià** ma?
Tôi có cần **nghỉ làm** không?
Viết lại:

159 31:56
你好，我想**挂个号**。
Nǐ hǎo, wǒ xiǎng **guà ge hào**.
Chào chị, tôi muốn **đăng ký khám bệnh**.
Viết lại:

160 32:08
大夫，我的**结果**出来了。
Dàifu, wǒ de **jiéguǒ** chūlai le.
Bác sĩ ơi, **kết quả** của tôi có rồi.
Viết lại:

161 32:21
大概**一个小时**就出来了。
Dàgài **yí ge xiǎoshí** jiù chūlai le.
Khoảng **một tiếng** là có.
Viết lại:

162 32:33
记得带上这次的**检查结果**。
Jìde dàishang zhè cì de **jiǎnchá jiéguǒ**.
Nhớ mang theo **kết quả kiểm tra** lần này.
Viết lại:

163 32:46
按这儿**疼不疼**?
Àn zhèr **téng bu téng**?
Ấn chỗ này **có đau không**?
Viết lại:

164 32:56
有点儿疼，**忍一下**。
Yǒudiǎnr téng, **rěn yíxià**.
Hơi đau một chút, **cố chịu** nhé.
Viết lại:

165

33:08

外国人能用医保吗?

Wàiguórén néng yòng yībǎo ma?

Người nước ngoài có dùng bảo hiểm được không?

Viết lại:

冰袋 — **bīngdài** — túi chườm lạnh
câu 166

驱蚊水 — **qūwénshuǐ** — xịt chống muỗi
câu 167

没有医保 — **méiyǒu yībǎo** — không có bảo hiểm
câu 168

给孩子买药 — **gěi háizi mǎi yào** — mua thuốc cho con
câu 169

送药上门 — **sòng yào shàngmén** — giao thuốc tận nhà
câu 170

买什么药 — **mǎi shénme yào** — mua thuốc gì
câu 171

能报多少 — **néng bào duōshao** — chi trả được bao nhiêu
câu 173

不能治病 — **bù néng zhì bìng** — không chữa được bệnh
câu 174

开车 — **kāichē** — lái xe
câu 175

还得上班 — **hái děi shàngbān** — phải đi làm
câu 176

止泻药 — **zhǐxièyào** — thuốc cầm tiêu chảy
câu 177

创可贴 — **chuàngkětiē** — băng cá nhân
câu 178

有效期 — **Yǒuxiàoqī** — Hạn sử dụng
câu 179

一天吃几次 — **yì tiān chī jǐ cì** — ngày uống mấy lần
câu 180

隔多长时间 — **Gé duō cháng shíjiān** — Bao lâu
câu 181

保健品 — **bǎojiànpǐn** — thực phẩm chức năng
câu 182

大人的药 — **dàren de yào** — thuốc của người lớn
câu 183

六十多
liùshí duō
ngoài sáu mươi
câu 184

换一种
huàn yì zhǒng
đổi loại khác
câu 185

八十六块五
bāshíliù kuài wǔ
tám mươi sáu tệ rưỡi
câu 186

不能用
bù néng yòng
không dùng được
câu 187

一共多少钱
yígòng duōshao qián
tất cả bao nhiêu tiền
câu 188

特别的东西
tèbié de dōngxi
gì lạ
câu 189

忘了吃一次
Wàngle chī yí cì
Quên uống một lần
câu 190

药膏
yàogāo
Thuốc mỡ
câu 191

脚崴了
jiǎo wǎi le
trẹo chân
câu 192

医保定点
yībǎo dìngdiǎn
được bảo hiểm chỉ định
câu 193

止疼药
zhǐténgyào
thuốc giảm đau
câu 194

孕妇
Yùnfù
Phụ nữ mang thai
câu 195

半小时
bàn xiǎoshí
nửa tiếng
câu 196

多久见效
duōjiǔ jiànxiào
bao lâu thì có tác dụng
câu 197

好转
hǎozhuǎn
đỡ
câu 198

放包里
fàng bāo li
bỏ vào ba lô
câu 200

中成药
zhōngchéngyào
Đông y
câu 202

马上停 — **mǎshàng tíng** — ngừng ngay
câu 203

电子体温计 — **diànzǐ tǐwēnjì** — nhiệt kế điện tử
câu 204

起效 — **qǐxiào** — có tác dụng
câu 205

拉肚子 — **lā dùzi** — tiêu chảy
câu 206

牙疼 — **Yáténg** — Đau răng
câu 207

双倍 — **shuāngbèi** — gấp đôi
câu 208

问问医生 — **wènwen yīshēng** — hỏi bác sĩ
câu 209

老不好 — **lǎo bù hǎo** — mãi không khỏi
câu 210

十五公斤 — **shíwǔ gōngjīn** — mười lăm cân
câu 211

区别 — **qūbié** — khác nhau
câu 212

比较安全 — **bǐjiào ānquán** — an toàn hơn
câu 213

拉了三次 — **lāle sān cì** — đi ngoài ba lần
câu 214

中文名字 — **Zhōngwén míngzi** — tên tiếng Trung
câu 215

两岁以下 — **Liǎng suì yǐxià** — dưới hai tuổi
câu 216

够不着 — **gòu bu zháo** — xa tầm tay
câu 217

口罩 — **Kǒuzhào** — Khẩu trang
câu 218

药店 — **yàodiàn** — hiệu thuốc
câu 219

见效快 — **jiànxiào kuài** — tác dụng nhanh
câu 220

空腹吃 — **Kōngfù chī** — lúc đói
câu 221

碘伏 — **diǎnfú** — i-ốt
câu 222

医用口罩 — **Yīyòng kǒuzhào** — Khẩu trang y tế
câu 223

刷医保卡 — **shuā yībǎokǎ** — dùng thẻ bảo hiểm y tế
câu 224

积分 — **jīfēn** — tích điểm
câu 225

这种药 — **zhè zhǒng yào** — loại thuốc này
câu 226

早日康复 — **zǎorì kāngfù** — mau khỏe
câu 227

166 33:31
有**冰袋**吗?
Yǒu **bīngdài** ma?
Có **túi chườm lạnh** không?
Viết lại:

167 33:40
有**驱蚊水**吗?
Yǒu **qūwénshuǐ** ma?
Có **xịt chống muỗi** không?
Viết lại:

168 33:51
我在中国**没有医保**。
Wǒ zài Zhōngguó **méiyǒu yībǎo**.
Tôi **không có bảo hiểm** ở Trung Quốc.
Viết lại:

169 34:02
我**给孩子买药**。
Wǒ **gěi háizi mǎi yào**.
Tôi **mua thuốc cho con**.
Viết lại:

170 34:12
能**送药上门**吗?
Néng **sòng yào shàngmén** ma?
Có **giao thuốc tận nhà** không?
Viết lại:

171 34:23
您好，您要**买什么药**?
Nín hǎo, nín yào **mǎi shénme yào**?
Chào anh, anh cần **mua thuốc gì**?
Viết lại:

172 34:35

能和别的药**一起吃**吗?

Néng hé bié de yào **yìqǐ chī** ma?

Có **uống chung** với thuốc khác được không?

Viết lại:

173 34:47

医保**能报多少**?

Yībǎo **néng bào duōshao**?

Bảo hiểm **chi trả được bao nhiêu**?

Viết lại:

174 34:58

保健品**不能治病**。

Bǎojiànpǐn **bù néng zhì bìng**.

Thực phẩm chức năng **không chữa được bệnh**.

Viết lại:

175 35:10

吃完能**开车**吗?

Chīwán néng **kāichē** ma?

Uống xong **lái xe** được không?

Viết lại:

176 35:21

我白天**还得上班**。

Wǒ báitiān **hái děi shàngbān**.

Ban ngày tôi còn **phải đi làm**.

Viết lại:

177 35:32

吃这个**止泻药**吧。

Chī zhège **zhǐxièyào** ba.

Uống **thuốc cầm tiêu chảy** này đi.

Viết lại:

178 35:43
给我一盒**创可贴**。
Gěi wǒ yì hé **chuàngkětiē**.
Cho tôi một hộp **băng cá nhân**.
Viết lại:

179 35:54
有效期到什么时候?
Yǒuxiàoqī dào shénme shíhou?
Hạn sử dụng đến khi nào?
Viết lại:

180 36:05
这个药**一天吃几次**?
Zhège yào **yì tiān chī jǐ cì**?
Thuốc này **ngày uống mấy lần**?
Viết lại:

181 36:17
隔多长时间吃一次?
Gé duō cháng shíjiān chī yí cì?
Bao lâu thì uống một lần?
Viết lại:

182 36:28
这是**保健品**，不是药。
Zhè shì **bǎojiànpǐn**, bú shì yào.
Đây là **thực phẩm chức năng**, không phải thuốc.
Viết lại:

183 36:41
小孩不能吃**大人的药**。
Xiǎohái bù néng chī **dàren de yào**.
Trẻ em không được uống **thuốc của người lớn**.
Viết lại:

184 36:54
我给我妈买，她六十多了。
Wǒ gěi wǒ mā mǎi, tā liùshí duō le.
Tôi mua cho mẹ, bà ngoài sáu mươi rồi.
Viết lại:

185 37:06
我给您换一种。
Wǒ gěi nín huàn yì zhǒng.
Tôi đổi loại khác cho anh.
Viết lại:

186 37:16
一共八十六块五。
Yígòng bāshíliù kuài wǔ.
Tổng cộng tám mươi sáu tệ rưỡi.
Viết lại:

187 37:28
那这个药您不能用。
Nà zhège yào nín bù néng yòng.
Vậy anh không dùng được thuốc này.
Viết lại:

188 37:40
这些药一共多少钱?
Zhèxiē yào yígòng duōshao qián?
Mấy loại thuốc này tất cả bao nhiêu tiền?
Viết lại:

189 37:52
最近吃了什么特别的东西吗?
Zuìjìn chīle shénme tèbié de dōngxi ma?
Gần đây có ăn gì lạ không?
Viết lại:

190 38:05
忘了吃一次怎么办?
Wàngle chī yí cì zěnme bàn?
Quên uống một lần thì làm sao?
Viết lại:

191 38:16
这个**药膏**一天抹两次。
Zhège **yàogāo** yì tiān mǒ liǎng cì.
Thuốc mỡ này ngày bôi hai lần.
Viết lại:

192 38:29
我**脚崴了**。
Wǒ **jiǎo wǎi le**.
Tôi bị **trẹo chân**.
Viết lại:

193 38:38
我们是**医保定点**药店。
Wǒmen shì **yībǎo dìngdiǎn** yàodiàn.
Chúng tôi là hiệu thuốc **được bảo hiểm chỉ định**.
Viết lại:

194 38:50
有**止疼药**吗?
Yǒu **zhǐténgyào** ma?
Có **thuốc giảm đau** không?
Viết lại:

195 39:00
孕妇能用吗?
Yùnfù néng yòng ma?
Phụ nữ mang thai có dùng được không?
Viết lại:

196
39:11
上车前**半小时**吃。
Shàng chē qián **bàn xiǎoshí** chī.
Uống trước khi lên xe **nửa tiếng**.
Viết lại:

197
39:23
这个药**多久见效**?
Zhège yào **duōjiǔ jiànxiào**?
Thuốc này uống **bao lâu thì có tác dụng**?
Viết lại:

198
39:34
吃三天还没**好转**就去看医生。
Chī sān tiān hái méi **hǎozhuǎn** jiù qù kàn yīshēng.
Uống ba ngày chưa **đỡ** thì đi khám.
Viết lại:

199
39:48
我想买点儿**感冒药**。
Wǒ xiǎng mǎi diǎnr **gǎnmàoyào**.
Tôi muốn mua ít **thuốc cảm**.
Viết lại:

200
39:59
不用袋子，我**放包里**。
Bú yòng dàizi, wǒ **fàng bāo li**.
Không cần túi, tôi **bỏ vào ba lô**.
Viết lại:

201
40:12
发不**发烧**?
Fā bu **fāshāo**?
Anh có **sốt** không?
Viết lại:

202 40:21
有**中成药**的感冒药吗?
Yǒu **zhōngchéngyào** de gǎnmàoyào ma?
Có thuốc cảm dạng **Đông y** không?
Viết lại:

203 40:33
吃了不舒服就**马上停**。
Chīle bù shūfu jiù **mǎshàng tíng**.
Uống xong thấy khó chịu thì **ngừng ngay**.
Viết lại:

204 40:46
给我一个**电子体温计**。
Gěi wǒ yí ge **diànzǐ tǐwēnjì**.
Cho tôi một cái **nhiệt kế điện tử**.
Viết lại:

205 40:58
一般半个小时就**起效**了。
Yìbān bàn ge xiǎoshí jiù **qǐxiào** le.
Thường nửa tiếng là **có tác dụng**.
Viết lại:

206 41:11
有没有**拉肚子**?
Yǒu méiyǒu **lā dùzi**?
Có bị **tiêu chảy** không?
Viết lại:

207 41:20
牙疼有什么药可以先吃吗?
Yáténg yǒu shénme yào kěyǐ xiān chī ma?
Đau răng thì có thuốc gì uống tạm không?
Viết lại:

208 41:35
不要一次吃**双倍**。
Bú yào yí cì chī **shuāngbèi**.
Đừng uống **gấp đôi** để bù.
Viết lại:

209 41:46
最好先**问问医生**。
Zuìhǎo xiān **wènwen yīshēng**.
Tốt nhất anh **hỏi bác sĩ** trước.
Viết lại:

210 41:58
我一直咳嗽，**老不好**。
Wǒ yìzhí késou, **lǎo bù hǎo**.
Tôi ho **mãi không khỏi**.
Viết lại:

211 42:10
三岁，大概**十五公斤**。
Sān suì, dàgài **shíwǔ gōngjīn**.
Bé ba tuổi, khoảng **mười lăm cân**.
Viết lại:

212 42:23
这两种药有什么**区别**?
Zhè liǎng zhǒng yào yǒu shénme **qūbié**?
Hai loại thuốc này **khác nhau** thế nào?
Viết lại:

213 42:35
老人用这种**比较安全**。
Lǎorén yòng zhè zhǒng **bǐjiào ānquán**.
Người già dùng loại này **an toàn hơn**.
Viết lại:

214 42:48

今天早上**拉了三次**了。

Jīntiān zǎoshang **lāle sān cì** le.

Sáng nay **đi ngoài ba lần** rồi.

Viết lại: .....

215 43:01

我不知道这个药的**中文名字**。

Wǒ bù zhīdào zhège yào de **Zhōngwén míngzi**.

Tôi không biết **tên tiếng Trung** của thuốc này.

Viết lại: .....

216 43:14

两岁以下最好带去医院看看。

Liǎng suì yǐxià zuìhǎo dài qù yīyuàn kànkan.

Bé **dưới hai tuổi** thì nên đưa đi khám.

Viết lại: .....

217 43:29

药要放在孩子**够不着**的地方。

Yào yào fàng zài háizi **gòu bu zháo** de dìfang.

Để thuốc **xa tầm tay** trẻ em.

Viết lại: .....

218 43:43

口罩在哪个货架?

Kǒuzhào zài nǎge huòjià?

Khẩu trang để ở kệ nào?

Viết lại: .....

219 43:54

这附近哪儿有**药店**?

Zhè fùjìn nǎr yǒu **yàodiàn**?

Gần đây chỗ nào có **hiệu thuốc**?

Viết lại: .....

220 44:05
这种止疼药**见效快**。
Zhè zhǒng zhǐténgyào **jiànxiào kuài**.
Loại giảm đau này **tác dụng nhanh**.
Viết lại:

221 44:18
空腹吃还是饭后吃?
Kōngfù chī háishi fàn hòu chī?
Uống **lúc đói** hay sau khi ăn?
Viết lại:

222 44:30
伤口用**碘伏**，不太疼。
Shāngkǒu yòng **diǎnfú**, bú tài téng.
Vết thương dùng **i-ốt** thì đỡ xót hơn.
Viết lại:

223 44:43
医用口罩一包十个。
Yīyòng kǒuzhào yì bāo shí ge.
Khẩu trang y tế, mỗi gói mười cái.
Viết lại:

224 44:57
这儿能**刷医保卡**吗?
Zhèr néng **shuā yībǎokǎ** ma?
Ở đây **dùng thẻ bảo hiểm y tế** được không?
Viết lại:

225 45:10
有会员卡可以**积分**。
Yǒu huìyuánkǎ kěyǐ **jīfēn**.
Có thẻ thành viên thì được **tích điểm**.
Viết lại:

226 45:22

你们这儿有**这种药**吗?

Nǐmen zhèr yǒu **zhè zhǒng yào** ma?

Ở đây có **loại thuốc này** không?

Viết lại: .....

227 45:33

药拿好，祝您**早日康复**。

Yào náhǎo, zhù nín **zǎorì kāngfù**.

Thuốc của anh đây, chúc anh **mau khỏe**.

Viết lại: .....

牙龈 — yáyín — Lợi
câu 228

崩了 — bēngle — bị mẻ
câu 229

觉得高 — juéde gāo — cộm
câu 230

下次 — xià cì — Lần sau
câu 231

预约看牙 — yùyuē kàn yá — đặt lịch khám răng
câu 232

怕看牙 — pà kàn yá — sợ khám răng
câu 233

有点儿松 — yǒudiǎnr sōng — hơi lung lay
câu 234

牙医 — yáyī — nha sĩ
câu 235

洗牙 — xǐyá — lấy cao răng
câu 236

流食 — liúshí — đồ lỏng
câu 237

左边 — Zuǒbian — Bên trái
câu 238

没看牙 — méi kàn yá — chưa khám răng
câu 239

烤瓷牙 — kǎocíyá — răng bọc sứ
câu 240

牙齿美白 — yáchǐ měibái — tẩy trắng răng
câu 241

贵一些 — guì yìxiē — đắt hơn một chút
câu 242

还有号 — hái yǒu hào — còn chỗ
câu 243

调一次 — tiáo yí cì — chỉnh một lần
câu 244

上次看牙 — **Shàng cì kàn yá**
Lần khám răng gần nhất
câu 245

贵不少 — **guì bù shǎo**
đắt hơn nhiều
câu 246

一般 — **Yìbān**
Thường
câu 247

吃东西才疼 — **chī dōngxi cái téng**
chỉ đau khi ăn
câu 248

半年到一年 — **bànnián dào yì nián**
nửa năm đến một năm
câu 249

约哪天 — **yuē nǎ tiān**
hẹn ngày nào
câu 250

大牙 — **dàyá**
Răng hàm
câu 251

磨一磨 — **mó yi mó**
mài lại
câu 252

补一点麻药 — **bǔ yìdiǎn máyào**
tiêm thêm chút thuốc tê
câu 253

晃眼 — **huǎngyǎn**
chói mắt
câu 254

补牙 — **Bǔyá**
Trám răng
câu 255

牙缝 — **yáfèng**
kẽ răng
câu 256

冰敷 — **bīngfū**
Chườm đá
câu 257

漱一下口 — **shù yíxià kǒu**
Súc miệng
câu 258

拔牙 — **báyá**
nhổ răng
câu 259

拔智齿 — **Bá zhìchǐ**
Nhổ răng khôn
câu 261

疼得睡不着 — **téng de shuì bu zháo**
đau đến mức không ngủ…
câu 262

约了 — yuēle — có hẹn
câu 263

打麻药 — dǎ máyào — gây tê
câu 264

换一次 — huàn yí cì — thay một lần
câu 265

特别酸 — tèbié suān — ê lắm
câu 266

电动牙刷 — Diàndòng yáshuā — Bàn chải điện
câu 267

注意护理 — zhùyì hùlǐ — chăm sóc kỹ
câu 268

嘴张大 — Zuǐ zhāng dà — Há miệng to
câu 269

酸不酸 — suān bu suān — có ê không
câu 270

多久洗一次 — duōjiǔ xǐ yí cì — Bao lâu
câu 271

牙都黄了 — yá dōu huáng le — răng ố vàng
câu 272

只剩 — Zhǐ shèng — Chỉ còn
câu 273

一点点疼 — yìdiǎndiǎn téng — hơi đau một chút
câu 274

两个小时以后 — liǎng ge xiǎoshí yǐhòu — hai tiếng sau
câu 275

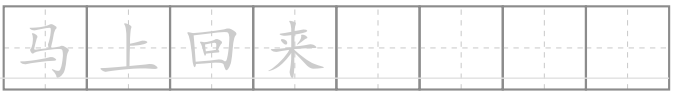
躺到椅子上 — tǎng dào yǐzi shang — nằm lên ghế
câu 276

往下放 — wǎng xià fàng — hạ ghế xuống
câu 277

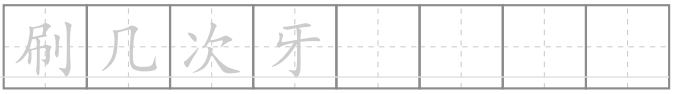
两分钟 — liǎng fēnzhōng — hai phút
câu 278

看材料 — Kàn cáiliào — Tùy vật liệu
câu 279

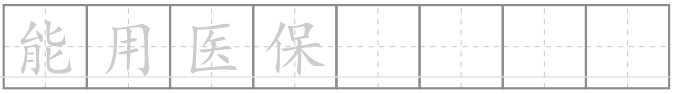
马上回来 **mǎshàng huílai**
quay lại ngay
câu 280



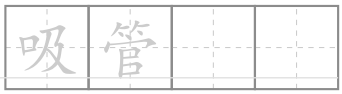
刷几次牙 **shuā jǐ cì yá**
đánh răng mấy lần
câu 281



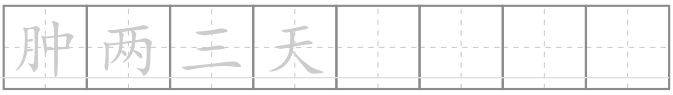
能用医保 **néng yòng yībǎo**
dùng bảo hiểm
câu 282



吸管 **xīguǎn**
ống hút
câu 283



肿两三天 **zhǒng liǎng sān tiān**
sưng hai ba ngày
câu 284



228 45:57
我**牙龈**肿了。
Wǒ **yáyín** zhǒng le.
Lợi tôi bị sưng.
Viết lại:

229 46:06
我的牙**崩了**一小块。
Wǒ de yá **bēngle** yì xiǎo kuài.
Răng tôi **bị mẻ** một miếng.
Viết lại:

230 46:18
有没有**觉得高**?
Yǒu méiyǒu **juéde gāo**?
Có thấy bị **cộm** không?
Viết lại:

231 46:28
我**下次**什么时候来?
Wǒ **xià cì** shénme shíhou lái?
Lần sau khi nào tôi đến?
Viết lại:

232 46:39
我想**预约看牙**。
Wǒ xiǎng **yùyuē kàn yá**.
Tôi muốn **đặt lịch khám răng**.
Viết lại:

233 46:49
我有点儿**怕看牙**。
Wǒ yǒudiǎnr **pà kàn yá**.
Tôi hơi **sợ khám răng**.
Viết lại:

234 47:00
我的牙**有点儿松**。
Wǒ de yá **yǒudiǎnr sōng**.
Răng tôi **hơi lung lay**.
Viết lại:

235 47:11
有会说英语的**牙医**吗?
Yǒu huì shuō Yīngyǔ de **yáyī** ma?
Có **nha sĩ** nói được tiếng Anh không?
Viết lại:

236 47:24
我想**洗牙**。
Wǒ xiǎng **xǐyá**.
Tôi muốn **lấy cao răng**.
Viết lại:

237 47:33
今天吃**流食**，吃凉一点的。
Jīntiān chī **liúshí**, chī liáng yìdiǎn de.
Hôm nay ăn **đồ lỏng**, để nguội rồi hãy ăn.
Viết lại:

238 47:48
左边有点儿高。
Zuǒbian yǒudiǎnr gāo.
Bên trái hơi cộm.
Viết lại:

239 47:59
我两年**没看牙**了。
Wǒ liǎng nián **méi kàn yá** le.
Hai năm nay tôi **chưa khám răng**.
Viết lại:

240 48:10
可以做个**烤瓷牙**。
Kěyǐ zuò ge **kǎocíyá**.
Có thể làm **răng bọc sứ**.
Viết lại:

241 48:21
我想做**牙齿美白**。
Wǒ xiǎng zuò **yáchǐ měibái**.
Tôi muốn **tẩy trắng răng**.
Viết lại:

242 48:32
阻生的要**贵一些**。
Zǔshēng de yào **guì yìxiē**.
Răng mọc ngầm thì **đắt hơn một chút**.
Viết lại:

243 48:44
周六下午**还有号**吗?
Zhōuliù xiàwǔ **hái yǒu hào** ma?
Chiều thứ Bảy **còn chỗ** không?
Viết lại:

244 48:55
每个月要来**调一次**。
Měi ge yuè yào lái **tiáo yí cì**.
Mỗi tháng phải đến **chỉnh một lần**.
Viết lại:

245 49:07
上次看牙是什么时候?
Shàng cì kàn yá shì shénme shíhou?
Lần khám răng gần nhất là khi nào?
Viết lại:

246 49:20
隐形的好看，但是**贵不少**。
Yǐnxíng de hǎokàn, dànshì **guì bù shǎo**.
Niềng trong suốt đẹp hơn nhưng **đắt hơn nhiều**.
Viết lại:

247 49:35
一般三到四次。
Yìbān sān dào sì cì.
Thường ba đến bốn lần.
Viết lại:

248 49:46
一直疼还是**吃东西才疼**?
Yìzhí téng háishi **chī dōngxi cái téng**?
Đau liên tục hay **chỉ đau khi ăn**?
Viết lại:

249 50:01
一般**半年到一年**洗一次。
Yìbān **bànnián dào yì nián** xǐ yí cì.
Thường **nửa năm đến một năm** một lần.
Viết lại:

250 50:14
您想**约哪天**?
Nín xiǎng **yuē nǎ tiān**?
Anh muốn **hẹn ngày nào**?
Viết lại:

251 50:24
右边下面的**大牙**。
Yòubian xiàmian de **dàyá**.
Răng hàm dưới bên phải.
Viết lại:

252 50:35
我再给您**磨一磨**。
Wǒ zài gěi nín **mó yi mó**.
Tôi **mài lại** cho anh một chút.
Viết lại:

253 50:46
我再**补一点麻药**。
Wǒ zài **bǔ yìdiǎn máyào**.
Tôi **tiêm thêm chút thuốc tê**.
Viết lại:

254 50:56
灯**晃眼**吗?
Dēng **huǎngyǎn** ma?
Đèn có **chói mắt** không?
Viết lại:

255 51:05
补牙疼吗?
Bǔyá téng ma?
Trám răng có đau không?
Viết lại:

256 51:15
洗牙会让**牙缝**变大吗?
Xǐyá huì ràng **yáfèng** biàn dà ma?
Lấy cao răng có làm **kẽ răng** to ra không?
Viết lại:

257 51:29
外面**冰敷**一下能消肿。
Wàimiàn **bīngfū** yíxià néng xiāozhǒng.
Chườm đá bên ngoài sẽ đỡ sưng.
Viết lại:

258 51:42
先漱一下口。
Xiān **shù yíxià kǒu**.
Súc miệng trước đã.
Viết lại:

259 51:52
需要拔牙吗?
Xūyào **báyá** ma?
Có phải **nhổ răng** không?
Viết lại:

260 52:02
我这几天牙疼。
Wǒ zhè jǐ tiān **yá téng**.
Mấy hôm nay tôi bị **đau răng**.
Viết lại:

261 52:13
拔智齿疼不疼?
Bá zhìchǐ téng bu téng?
Nhổ răng khôn có đau không?
Viết lại:

262 52:24
晚上疼得睡不着。
Wǎnshang **téng de shuì bu zháo**.
Tối **đau đến mức không ngủ được**.
Viết lại:

263 52:36
你好，我约了三点半。
Nǐ hǎo, wǒ **yuēle** sān diǎn bàn.
Chào chị, tôi **có hẹn** lúc ba giờ rưỡi.
Viết lại:

264 52:48

会**打麻药**，不会疼的。

Huì **dǎ máyào**, bú huì téng de.
Có **gây tê**, sẽ không đau đâu.

Viết lại: .....

265 53:01

牙刷三个月**换一次**。

Yáshuā sān ge yuè **huàn yí cì**.
Bàn chải ba tháng **thay một lần**.

Viết lại: .....

266 53:13

有，**特别酸**。

Yǒu, **tèbié suān**.
Có, **ê lắm**.

Viết lại: .....

267 53:24

电动牙刷是不是更好?

Diàndòng yáshuā shì bu shì gèng hǎo?
Bàn chải điện có tốt hơn không?

Viết lại: .....

268 53:36

不客气，回去**注意护理**。

Bú kèqi, huíqu **zhùyì hùlǐ**.
Không có gì, về nhà nhớ **chăm sóc kỹ** nhé.

Viết lại: .....

269 53:49

嘴张大一点。

Zuǐ zhāng dà yìdiǎn.
Há miệng to ra một chút.

Viết lại: .....

270 53:59

这里**酸不酸**?

Zhèlǐ **suān bu suān**?

Chỗ này **có ê không**?

Viết lại:

271 54:09

洗牙**多久洗一次**比较好?

Xǐyá **duōjiǔ xǐ yí cì** bǐjiào hǎo?

Bao lâu lấy cao răng một lần thì tốt?

Viết lại:

272 54:22

我咖啡喝得多，**牙都黄了**。

Wǒ kāfēi hē de duō, **yá dōu huáng le**.

Tôi uống cà phê nhiều, **răng ố vàng** hết rồi.

Viết lại:

273 54:38

只剩三点半了。

Zhǐ shèng sān diǎn bàn le.

Chỉ còn ba giờ rưỡi thôi.

Viết lại:

274 54:48

要打麻药了，会有**一点点疼**。

Yào dǎ máyào le, huì yǒu **yìdiǎndiǎn téng**.

Tôi tiêm thuốc tê nhé, sẽ **hơi đau một chút**.

Viết lại:

275 55:03

补完**两个小时以后**再吃东西。

Bǔwán **liǎng ge xiǎoshí yǐhòu** zài chī dōngxi.

Trám xong **hai tiếng sau** mới được ăn.

Viết lại:

276 55:16
请进，**躺到椅子上**。
Qǐng jìn, **tǎng dào yǐzi shang**.
Mời anh vào, **nằm lên ghế**.

Viết lại:

277 55:29
椅子**往下放**一点。
Yǐzi **wǎng xià fàng** yìdiǎn.
Tôi **hạ ghế xuống** một chút nhé.

Viết lại:

278 55:39
每次至少刷**两分钟**。
Měi cì zhìshǎo shuā **liǎng fēnzhōng**.
Mỗi lần đánh ít nhất **hai phút**.

Viết lại:

279 55:51
看材料，两百到五百不等。
Kàn cáiliào, liǎngbǎi dào wǔbǎi bù děng.
Tùy vật liệu, từ hai trăm đến năm trăm.

Viết lại:

280 56:04
如果一直出血，**马上回来**。
Rúguǒ yìzhí chūxuè, **mǎshàng huílai**.
Nếu chảy máu mãi không ngừng thì **quay lại ngay**.

Viết lại:

281 56:18
您一天**刷几次牙**?
Nín yì tiān **shuā jǐ cì yá**?
Một ngày anh **đánh răng mấy lần**?

Viết lại:

282 56:30

洗牙**能用医保**吗?

Xǐyá **néng yòng yībǎo** ma?

Lấy cao răng có **dùng bảo hiểm** được không?

Viết lại: .....

283 56:43

这几天别用**吸管**。

Zhè jǐ tiān bié yòng **xīguǎn**.

Mấy ngày này đừng dùng **ống hút**.

Viết lại: .....

284 56:54

脸可能会**肿两三天**。

Liǎn kěnéng huì **zhǒng liǎng sān tiān**.

Mặt có thể bị **sưng hai ba ngày**.

Viết lại: .....

我来 — **wǒ lái** — để tôi làm — câu 285

报警 — **Bàojǐng** — Báo cảnh sát — câu 286

没什么大事 — **méi shénme dà shì** — không có gì nghiêm trọng — câu 287

让一让 — **ràng yi ràng** — nhường đường — câu 288

水泡 — **shuǐpào** — phồng rộp — câu 289

急诊室 — **Jízhěnshì** — Phòng cấp cứu — câu 290

帮我打一二零 — **bāng wǒ dǎ yāo èr líng** — gọi một hai không gi… — câu 291

作证 — **zuòzhèng** — làm chứng — câu 292

伤得怎么样 — **shāng de zěnmeyàng** — bị thương thế nào — câu 293

理赔 — **lǐpéi** — bồi thường — câu 294

快没电了 — **kuài méi diàn le** — sắp hết pin — câu 295

探视 — **tànshì** — vào thăm — câu 296

保单号 — **bǎodānhào** — số hợp đồng bảo hiểm — câu 297

听见 — **tīngjiàn** — nghe thấy — câu 298

一般都有 — **yìbān dōu yǒu** — thường có — câu 299

哪家医院 — **Nǎ jiā yīyuàn** — Bệnh viện nào — câu 300

五号楼 — **Wǔ hào lóu** — Tòa năm — câu 301

十字路口 — **shízì lùkǒu** — ngã tư
câu 302

车祸 — **chēhuò** — tai nạn giao thông
câu 303

脊椎 — **jǐzhuī** — cột sống
câu 304

急诊科 — **jízhěnkē** — Khoa cấp cứu
câu 305

打石膏 — **dǎ shígāo** — bó bột
câu 307

心电图 — **xīndiàntú** — điện tâm đồ
câu 308

动不了 — **dòng bu liǎo** — không cử động được
câu 309

昏过去 — **hūn guòqu** — ngất đi
câu 310

醒了 — **Xǐng le** — Tỉnh rồi
câu 311

低血糖 — **dī xuètáng** — hạ đường huyết
câu 312

生命危险 — **shēngmìng wēixiǎn** — nguy hiểm đến tính mạng
câu 313

甜饮料 — **tián yǐnliào** — nước ngọt
câu 314

快去拿 — **kuài qù ná** — chạy đi lấy
câu 315

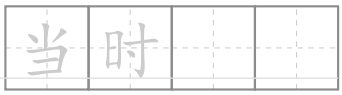
路过 — **lùguò** — đi ngang qua
câu 316

通知 — **tōngzhī** — báo
câu 317

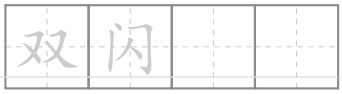
有翻译 — **yǒu fānyì** — có người phiên dịch
câu 318

再躺一会儿 — **zài tǎng yíhuìr** — nằm thêm một lúc
câu 319

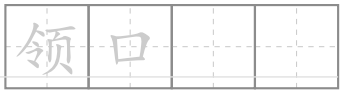
当时 — câu 320
dāngshí
lúc xảy ra



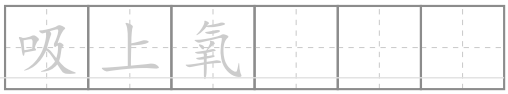
双闪 — câu 321
shuāngshǎn
đèn cảnh báo



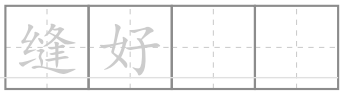
领口 — câu 322
lǐngkǒu
cổ áo



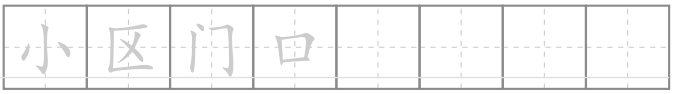
吸上氧 — câu 323
xīshang yǎng
thở oxy



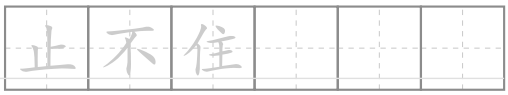
缝好 — câu 324
fénghǎo
khâu xong



小区门口 — câu 325
Xiǎoqū ménkǒu
cổng khu chung cư



止不住 — câu 326
zhǐ bu zhù
không cầm được



285 57:17

我会，**我来**。

Wǒ huì, **wǒ lái**.

Tôi biết, **để tôi làm**.

Viết lại:

286 57:28

报警打一一零。

Bàojǐng dǎ yāo yāo líng.

Báo cảnh sát thì gọi một một không.

Viết lại:

287 57:39

我在医院，**没什么大事**。

Wǒ zài yīyuàn, **méi shénme dà shì**.

Con đang ở bệnh viện, **không có gì nghiêm trọng** đâu.

Viết lại:

288 57:53

大家**让一让**。

Dàjiā **ràng yi ràng**.

Mọi người **nhường đường** một chút.

Viết lại:

289 58:02

起**水泡**了。

Qǐ **shuǐpào** le.

Bị **phồng rộp** lên rồi.

Viết lại:

290 58:12

急诊室在哪儿?

Jízhěnshì zài nǎr?

Phòng cấp cứu ở đâu?

Viết lại:

291 58:22

请**帮我打一二零**！

Qǐng **bāng wǒ dǎ yāo èr líng**!
Anh **gọi một hai không giúp tôi** với!

Viết lại:

292 58:34

我可以**作证**。

Wǒ kěyǐ **zuòzhèng**.
Tôi có thể **làm chứng**.

Viết lại:

293 58:43

您**伤得怎么样**？

Nín **shāng de zěnmeyàng**?
Anh **bị thương thế nào**?

Viết lại:

294 58:53

我要报案**理赔**。

Wǒ yào bào'àn **lǐpéi**.
Tôi muốn báo sự cố để yêu cầu **bồi thường**.

Viết lại:

295 59:04

我手机**快没电了**。

Wǒ shǒujī **kuài méi diàn le**.
Điện thoại tôi **sắp hết pin** rồi.

Viết lại:

296 59:16

什么时候可以**探视**？

Shénme shíhou kěyǐ **tànshì**?
Khi nào được **vào thăm** bệnh nhân?

Viết lại:

297 59:27
有，这是我的**保单号**。
Yǒu, zhè shì wǒ de **bǎodānhào**.
Có, đây là **số hợp đồng bảo hiểm**.
Viết lại:

298 59:40
您现在能**听见**我说话吗?
Nín xiànzài néng **tīngjiàn** wǒ shuōhuà ma?
Chị có **nghe thấy** tôi nói không?
Viết lại:

299 59:52
地铁站里**一般都有**。
Dìtiězhàn li **yìbān dōu yǒu**.
Trong ga tàu điện ngầm **thường có**.
Viết lại:

300 1:00:04
哪家医院？我马上到。
Nǎ jiā yīyuàn? Wǒ mǎshàng dào.
Bệnh viện nào? Tôi đến ngay.
Viết lại:

301 1:00:16
五号楼十二层一二零一。
Wǔ hào lóu shí'èr céng yāo èr líng yāo.
Tòa năm, tầng mười hai, phòng một hai không một.
Viết lại:

302 1:00:31
在地铁站旁边的**十字路口**。
Zài dìtiězhàn pángbiān de **shízì lùkǒu**.
Ở **ngã tư** cạnh ga tàu điện ngầm.
Viết lại:

303 1:00:44
这里刚出了**车祸**。
Zhèlǐ gāng chūle **chēhuò**.
Ở đây vừa xảy ra **tai nạn giao thông**.
Viết lại:

304 1:00:56
可能伤到**脊椎**了。
Kěnéng shāng dào **jǐzhuī** le.
Có thể bị tổn thương **cột sống**.
Viết lại:

305 1:01:06
第一人民医院**急诊科**。
Dì-yī Rénmín Yīyuàn **jízhěnkē**.
Khoa cấp cứu Bệnh viện Nhân dân số Một.
Viết lại:

306 1:01:19
我是**外国人**，在这儿旅游。
Wǒ shì **wàiguórén**, zài zhèr lǚyóu.
Tôi là **người nước ngoài**, đang du lịch ở đây.
Viết lại:

307 1:01:32
腿要**打石膏**。
Tuǐ yào **dǎ shígāo**.
Chân phải **bó bột**.
Viết lại:

308 1:01:42
马上做**心电图**。
Mǎshàng zuò **xīndiàntú**.
Làm **điện tâm đồ** ngay.
Viết lại:

309 1:01:53
我腿好疼，**动不了**。
Wǒ tuǐ hǎo téng, **dòng bu liǎo**.
Chân tôi đau quá, **không cử động được**.
Viết lại:

310 1:02:06
她突然**昏过去**了。
Tā tūrán **hūn guòqu** le.
Cô ấy đột nhiên **ngất đi**.
Viết lại:

311 1:02:16
醒了，醒了！
Xǐng le, xǐng le!
Tỉnh rồi, tỉnh lại rồi!
Viết lại:

312 1:02:27
可能是**低血糖**。
Kěnéng shì **dī xuètáng**.
Có thể do **hạ đường huyết**.
Viết lại:

313 1:02:38
有**生命危险**吗？
Yǒu **shēngmìng wēixiǎn** ma?
Có **nguy hiểm đến tính mạng** không?
Viết lại:

314 1:02:48
谁有糖或者**甜饮料**？
Shéi yǒu táng huòzhě **tián yǐnliào**?
Ai có kẹo hay **nước ngọt** không?
Viết lại:

315 1:03:01
麻烦您**快去拿**一下！
Máfan nín **kuài qù ná** yíxià!
Phiền anh **chạy đi lấy** giúp với!
Viết lại:

316 1:03:12
不是，我只是**路过**的。
Bú shì, wǒ zhǐshì **lùguò** de.
Không, tôi chỉ **đi ngang qua** thôi.
Viết lại:

317 1:03:25
我得**通知**他的家人。
Wǒ děi **tōngzhī** tā de jiārén.
Tôi phải **báo** cho người nhà anh ấy.
Viết lại:

318 1:03:36
我中文不好，**有翻译**吗？
Wǒ Zhōngwén bù hǎo, **yǒu fānyì** ma?
Tiếng Trung của tôi không tốt, **có người phiên dịch** không?
Viết lại:

319 1:03:50
先别起来，**再躺一会儿**。
Xiān bié qǐlai, **zài tǎng yíhuìr**.
Đừng đứng dậy vội, **nằm thêm một lúc**.
Viết lại:

320 1:04:03
您看到**当时**的情况了吗？
Nín kàndào **dāngshí** de qíngkuàng le ma?
Anh có thấy **lúc xảy ra** không?
Viết lại:

321 1:04:15
打开**双闪**。
Dǎkāi **shuāngshǎn**.
Bật **đèn cảnh báo** nguy hiểm lên.
Viết lại:

322 1:04:25
把**领口**解开。
Bǎ **lǐngkǒu** jiěkāi.
Nới lỏng **cổ áo** ra.
Viết lại:

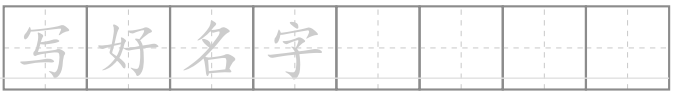
323 1:04:35
先给他**吸上氧**。
Xiān gěi tā **xīshang yǎng**.
Cho anh ấy **thở oxy** trước.
Viết lại:

324 1:04:46
伤口已经**缝好**了。
Shāngkǒu yǐjīng **fénghǎo** le.
Vết thương đã **khâu xong** rồi.
Viết lại:

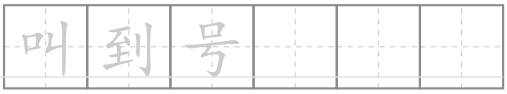
325 1:04:57
人民路花园**小区门口**。
Rénmín Lù Huāyuán **Xiǎoqū ménkǒu**.
Ở **cổng khu chung cư** Hoa Viên, đường Nhân Dân.
Viết lại:

326 1:05:11
血**止不住**。
Xiě **zhǐ bu zhù**.
Máu **không cầm được**.
Viết lại:

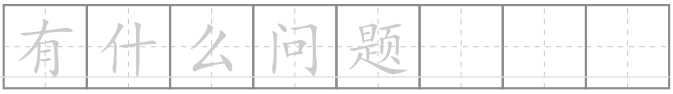
写好名字 xiě hǎo míngzi
Ghi tên
câu 327



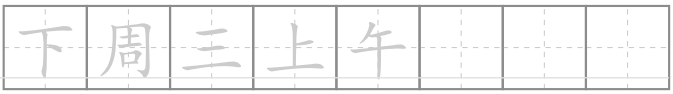
叫到号 Jiào dào hào
Gọi đến số
câu 329



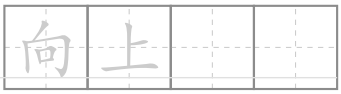
有什么问题 yǒu shénme wèntí
có vấn đề gì
câu 330



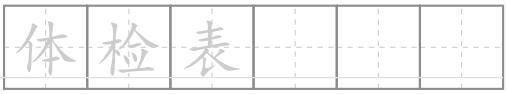
下周三上午 xià zhōusān shàngwǔ
sáng thứ Tư tuần sau
câu 332



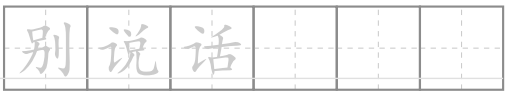
向上 Xiàng shàng
Lên trên
câu 333



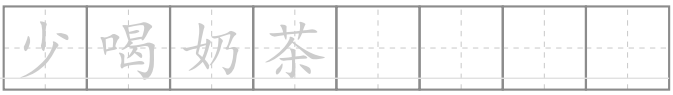
体检表 tǐjiǎn biǎo
phiếu khám
câu 335



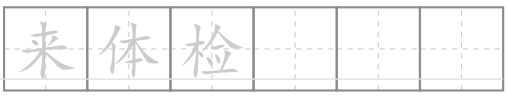
别说话 bié shuōhuà
đừng nói chuyện
câu 336



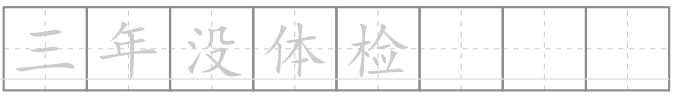
少喝奶茶 shǎo hē nǎichá
bớt uống trà sữa
câu 337



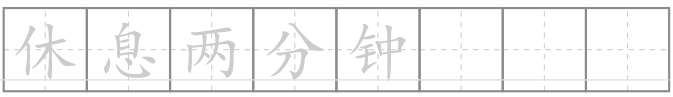
来体检 lái tǐjiǎn
đến khám sức khỏe
câu 338



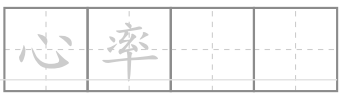
三年没体检 sān nián méi tǐjiǎn
ba năm không đi khám
câu 339



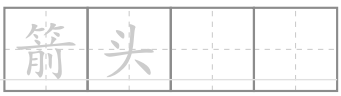
休息两分钟 xiūxi liǎng fēnzhōng
nghỉ hai phút
câu 340



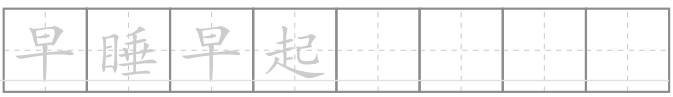
心率 Xīnlǜ
Nhịp tim
câu 341



箭头 jiàntóu
mũi tên
câu 342



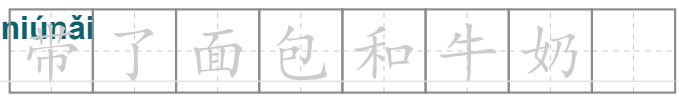
早睡早起 zǎo shuì zǎo qǐ
ngủ sớm dậy sớm
câu 343



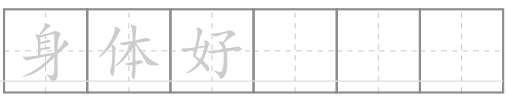
跟去年比 Gēn qùnián bǐ
So với năm ngoái
câu 344



带了面包和牛奶 dàile miànbāo hé niúnǎi
mang bánh mì v…
câu 345



身体好 Shēntǐ hǎo
Khỏe mạnh
câu 346



比什么都重要 bǐ shénme dōu zhòngyào
quan trọng hơn tất cả
câu 347

公斤 gōngjīn
ký
câu 348

别吃东西 bié chī dōngxi
đừng ăn gì
câu 349

耦合剂 ǒuhéjì
gel
câu 350

眼压 yǎnyā
nhãn áp
câu 351

空腹 kōngfù
nhịn ăn
câu 353

色盲 sèmáng
mù màu
câu 354

胆固醇 dǎngùchún
Cholesterol
câu 355

一年体检一次 yì nián tǐjiǎn yí cì
khám một năm một l…
câu 356

一起预约 yìqǐ yùyuē
Đặt cùng
câu 357

换上体检服 huàn shang tǐjiǎn fú
thay đồ khám
câu 358

一定要吃 yídìng yào chī
nhất định phải ăn
câu 359

放进柜子里 fàng jìn guìzi li
để vào tủ
câu 360

偏低 piān dī
thấp hơn mức
câu 361

周末 Zhōumò
Cuối tuần
câu 362

三管 sān guǎn
ba ống
câu 363

按住 ànzhù
ấn giữ
câu 364

放心 — **fàngxīn** — yên tâm
câu 365

正常 — **zhèngcháng** — bình thường
câu 366

纸质版 — **zhǐzhì bǎn** — bản giấy
câu 367

脱鞋 — **tuō xié** — cởi giày
câu 368

戴不戴眼镜 — **dài bu dài yǎnjìng** — có đeo kính không
câu 369

少放 — **shǎo fàng** — cho ít
câu 370

心情好 — **Xīnqíng hǎo** — Tinh thần tốt
câu 371

喝水 — **hē shuǐ** — uống nước
câu 372

看不清楚 — **kàn bu qīngchu** — nhìn không rõ
câu 373

擦干净 — **Cā gānjìng** — Lau sạch
câu 374

快走 — **kuàizǒu** — đi bộ nhanh
câu 375

活动活动 — **huódòng huódòng** — vận động
câu 376

最早哪天 — **Zuì zǎo nǎ tiān** — Sớm nhất ngày nào
câu 377

不要喝酒 — **búyào hē jiǔ** — đừng uống rượu
câu 378

左手还是右手 — **zuǒshǒu háishi yòushǒu** — tay trái hay tay phải
câu 379

表示偏高 — **biǎoshì piān gāo** — nghĩa là cao hơn mức
câu 382

327 1:05:25

杯子上**写好名字**。

Bēizi shang **xiě hǎo míngzi**.

Ghi tên lên cốc nhé.

Viết lại: .....

328 1:05:35

有点儿凉，**忍一下**。

Yǒudiǎnr liáng, **rěn yíxià**.

Hơi lạnh chút, **chịu khó** nhé.

Viết lại: .....

329 1:05:48

叫到号了，快进去吧。

Jiào dào hào le, kuài jìnqu ba.

Gọi đến số rồi, vào nhanh đi.

Viết lại: .....

330 1:06:01

医生，**有什么问题**吗？

Yīshēng, **yǒu shénme wèntí** ma?

Bác sĩ ơi, **có vấn đề gì** không ạ?

Viết lại: .....

331 1:06:12

下面做**心电图**。

Xiàmiàn zuò **xīndiàntú**.

Tiếp theo làm **điện tâm đồ**.

Viết lại: .....

332 1:06:23

我约了**下周三上午**。

Wǒ yuēle **xià zhōusān shàngwǔ**.

Mình hẹn **sáng thứ Tư tuần sau**.

Viết lại: .....

333 1:06:35
向上，向左，向下。
Xiàng shàng, xiàng zuǒ, xiàng xià.
Lên trên, sang trái, xuống dưới.
Viết lại:

334 1:06:49
睡前少看手机。
Shuì qián shǎo kàn shǒujī.
Trước khi ngủ bớt xem điện thoại.
Viết lại:

335 1:07:01
这是您的**体检表**。
Zhè shì nín de **tǐjiǎn biǎo**.
Đây là **phiếu khám** của anh.
Viết lại:

336 1:07:11
量的时候**别说话**。
Liáng de shíhou **bié shuōhuà**.
Lúc đo **đừng nói chuyện**.
Viết lại:

337 1:07:23
我得**少喝奶茶**了。
Wǒ děi **shǎo hē nǎichá** le.
Mình phải **bớt uống trà sữa** thôi.
Viết lại:

338 1:07:35
您好，我是**来体检**的。
Nín hǎo, wǒ shì **lái tǐjiǎn** de.
Chào chị, tôi **đến khám sức khỏe**.
Viết lại:

339 1:07:47
我已经**三年没体检**了。
Wǒ yǐjīng **sān nián méi tǐjiǎn** le.
Tôi đã **ba năm không đi khám** rồi.
Viết lại:

340 1:07:59
坐下**休息两分钟**再量。
Zuòxia **xiūxi liǎng fēnzhōng** zài liáng.
Ngồi **nghỉ hai phút** rồi đo.
Viết lại:

341 1:08:12
心率每分钟七十二次。
Xīnlǜ měi fēnzhōng qīshí'èr cì.
Nhịp tim bảy mươi hai lần mỗi phút.
Viết lại:

342 1:08:24
这几个**箭头**是什么意思?
Zhè jǐ ge **jiàntóu** shì shénme yìsi?
Mấy **mũi tên** này nghĩa là gì?
Viết lại:

343 1:08:36
从明天开始我要**早睡早起**。
Cóng míngtiān kāishǐ wǒ yào **zǎo shuì zǎo qǐ**.
Từ mai mình sẽ **ngủ sớm dậy sớm**.
Viết lại:

344 1:08:51
跟去年比，好多了。
Gēn qùnián bǐ, hǎo duō le.
So với năm ngoái thì tốt hơn nhiều.
Viết lại:

345 1:09:04
我**带了面包和牛奶**。
Wǒ **dàile miànbāo hé niúnǎi**.
Mình có **mang bánh mì với sữa**.
Viết lại:

346 1:09:15
身体好才是真的好。
Shēntǐ hǎo cái shì zhēn de hǎo.
Khỏe mạnh mới là điều tốt nhất.
Viết lại:

347 1:09:27
健康**比什么都重要**。
Jiànkāng **bǐ shénme dōu zhòngyào**.
Sức khỏe **quan trọng hơn tất cả**.
Viết lại:

348 1:09:40
一米六八，五十二**公斤**。
Yì mǐ liù bā, wǔshí'èr **gōngjīn**.
Một mét sáu tám, năm mươi hai **ký**.
Viết lại:

349 1:09:53
晚上十点以后**别吃东西**。
Wǎnshang shí diǎn yǐhòu **bié chī dōngxi**.
Sau mười giờ tối **đừng ăn gì** nữa.
Viết lại:

350 1:10:07
涂点儿**耦合剂**，有点儿凉。
Tú diǎnr **ǒuhéjì**, yǒudiǎnr liáng.
Bôi chút **gel**, hơi lạnh đấy.
Viết lại:

351 1:10:20
还要测一下**眼压**。
Hái yào cè yíxià **yǎnyā**.
Còn phải đo **nhãn áp**.
Viết lại:

352 1:10:30
腹部彩超要空腹做。
Fùbù cǎichāo yào kōngfù zuò.
Siêu âm bụng phải làm lúc bụng đói.
Viết lại:

353 1:10:43
体检前要**空腹**八小时。
Tǐjiǎn qián yào **kōngfù** bā xiǎoshí.
Trước khi khám phải **nhịn ăn** tám tiếng.
Viết lại:

354 1:10:56
再查一下有没有**色盲**。
Zài chá yíxià yǒu méiyǒu **sèmáng**.
Kiểm tra thêm có **mù màu** không.
Viết lại:

355 1:11:08
我的**胆固醇**有点儿高。
Wǒ de **dǎngùchún** yǒudiǎnr gāo.
Cholesterol của tôi hơi cao.
Viết lại:

356 1:11:20
每个员工**一年体检一次**。
Měi ge yuángōng **yì nián tǐjiǎn yí cì**.
Mỗi nhân viên được **khám một năm một lần**.
Viết lại:

357 1:11:34
可以帮家人**一起预约**吗?
Kěyǐ bāng jiārén **yìqǐ yùyuē** ma?
Đặt cùng cho người nhà được không?

Viết lại: .....

358 1:11:45
请**换上体检服**。
Qǐng **huàn shang tǐjiǎn fú**.
Mời anh **thay đồ khám**.

Viết lại: .....

359 1:11:57
早餐**一定要吃**。
Zǎocān **yídìng yào chī**.
Bữa sáng **nhất định phải ăn**.

Viết lại: .....

360 1:12:08
手机**放进柜子里**。
Shǒujī **fàng jìn guìzi li**.
Điện thoại **để vào tủ**.

Viết lại: .....

361 1:12:18
向下的就是**偏低**。
Xiàng xià de jiù shì **piān dī**.
Mũi tên xuống là **thấp hơn mức**.

Viết lại: .....

362 1:12:30
周末也能做体检吗?
Zhōumò yě néng zuò tǐjiǎn ma?
Cuối tuần cũng khám được à?

Viết lại: .....

363 1:12:41
一共**三管**，很快就好。
Yígòng **sān guǎn**, hěn kuài jiù hǎo.
Tổng cộng **ba ống**, xong ngay thôi.
Viết lại: .....

364 1:12:55
用棉签**按住**五分钟。
Yòng miánqiān **ànzhù** wǔ fēnzhōng.
Dùng bông **ấn giữ** năm phút.
Viết lại: .....

365 1:13:06
每年体检一次比较**放心**。
Měi nián tǐjiǎn yí cì bǐjiào **fàngxīn**.
Mỗi năm khám một lần cho **yên tâm**.
Viết lại: .....

366 1:13:20
这次**正常**了。
Zhè cì **zhèngcháng** le.
Lần này **bình thường** rồi.
Viết lại: .....

367 1:13:30
也可以来医院拿**纸质版**。
Yě kěyǐ lái yīyuàn ná **zhǐzhì bǎn**.
Cũng có thể đến viện lấy **bản giấy**.
Viết lại: .....

368 1:13:43
请**脱鞋**站上去。
Qǐng **tuō xié** zhàn shangqu.
Mời **cởi giày** đứng lên.
Viết lại: .....

369 1:13:53

平时**戴不戴眼镜**?

Píngshí **dài bu dài yǎnjìng**?

Bình thường **có đeo kính không**?

Viết lại: .....

370 1:14:05

盐和糖都要**少放**。

Yán hé táng dōu yào **shǎo fàng**.

Muối với đường đều nên **cho ít**.

Viết lại: .....

371 1:14:17

心情好，身体才好。

Xīnqíng hǎo, shēntǐ cái hǎo.

Tinh thần tốt thì sức khỏe mới tốt.

Viết lại: .....

372 1:14:30

早上起来能**喝水**吗?

Zǎoshang qǐlai néng **hē shuǐ** ma?

Sáng dậy **uống nước** được không?

Viết lại: .....

373 1:14:42

这一行**看不清楚**了。

Zhè yì háng **kàn bu qīngchu** le.

Hàng này **nhìn không rõ** nữa.

Viết lại: .....

374 1:14:53

擦干净就可以起来了。

Cā gānjìng jiù kěyǐ qǐlai le.

Lau sạch rồi dậy được rồi.

Viết lại: .....

375 每次**快走**半个小时就行。
1:15:05
Měi cì **kuàizǒu** bàn ge xiǎoshí jiù xíng.
Mỗi lần **đi bộ nhanh** nửa tiếng là được.

Viết lại: .....

376 坐久了要起来**活动活动**。
1:15:18
Zuò jiǔ le yào qǐlai **huódòng huódòng**.
Ngồi lâu thì nên đứng dậy **vận động**.

Viết lại: .....

377 **最早哪天**能约上?
1:15:31
Zuì zǎo nǎ tiān néng yuē shang?
Sớm nhất ngày nào đặt được?

Viết lại: .....

378 体检前一天**不要喝酒**。
1:15:42
Tǐjiǎn qián yì tiān **búyào hē jiǔ**.
Hôm trước ngày khám **đừng uống rượu**.

Viết lại: .....

379 抽**左手还是右手**?
1:15:55
Chōu **zuǒshǒu háishi yòushǒu**?
Lấy **tay trái hay tay phải**?

Viết lại: .....

380 做**彩超**要排很久。
1:16:06
Zuò **cǎichāo** yào pái hěn jiǔ.
Siêu âm phải xếp hàng lâu lắm.

Viết lại: .....

381 半年后再**复查**一下。

1:16:18

Bàn nián hòu zài **fùchá** yíxià.

Nửa năm sau **kiểm tra lại** nhé.

Viết lại: .....

382 向上的箭头**表示偏高**。

1:16:30

Xiàng shàng de jiàntóu **biǎoshì piān gāo**.

Mũi tên lên **nghĩa là cao hơn mức**.

Viết lại: .....

月卡和年卡 yuèkǎ hé niánkǎ
thẻ tháng và thẻ năm
câu 383

减脂餐 jiǎnzhī cān
đồ ăn giảm mỡ
câu 384

少吃主食 shǎo chī zhǔshí
ăn ít tinh bột
câu 385

三到四次 sān dào sì cì
ba đến bốn buổi
câu 386

俯卧撑 fǔwòchēng
hít đất
câu 387

上瑜伽课 shàng yújiā kè
học yoga
câu 388

累得不想动 lèi de bù xiǎng dòng
mệt không muốn nhúc nhí…
câu 389

游泳 Yóuyǒng
Bơi
câu 390

瘦了五公斤 shòule wǔ gōngjīn
giảm được năm ký
câu 391

从五公斤开始 cóng wǔ gōngjīn kāishǐ
Bắt đầu từ năm ký
câu 392

洗澡的地方 xǐzǎo de dìfang
chỗ tắm
câu 393

刷脸 shuā liǎn
quét mặt
câu 394

去公园跑步 qù gōngyuán pǎobù
ra công viên chạy
câu 395

穿得下 chuān de xià
mặc vừa
câu 396

练出腹肌 liàn chū fùjī
tập ra cơ bụng
câu 397

办年卡 bàn niánkǎ
làm thẻ năm
câu 398

蛋白粉 Dànbáifěn
Bột protein
câu 399

办一张健身卡 **bàn yì zhāng jiànshēn kǎ**
làm thẻ tập gym
câu 400

体脂 **tǐzhī**
Mỡ cơ thể
câu 401

鸡蛋和燕麦 **jīdàn hé yànmài**
trứng với yến mạch
câu 402

动感单车 **dònggǎn dānchē**
đạp xe spinning
câu 403

练腿 **liàn tuǐ**
tập chân
câu 404

柔韧性 **róurènxìng**
độ dẻo
câu 405

送两个月 **sòng liǎng ge yuè**
tặng hai tháng
câu 406

减脂 **jiǎnzhī**
giảm mỡ
câu 407

年卡 **Niánkǎ**
Thẻ năm
câu 408

增肌 **zēngjī**
tăng cơ
câu 409

练臀部 **liàn túnbù**
tập mông
câu 410

马上坐下 **mǎshàng zuòxia**
ngồi ngay
câu 411

一千下 **yìqiān xià**
một nghìn cái
câu 412

休息一天 **xiūxi yì tiān**
nghỉ một ngày
câu 413

去医院看看 **qù yīyuàn kànkan**
đi viện khám xem
câu 414

多少卡路里 **duōshao kǎlùlǐ**
bao nhiêu calo
câu 415

怎么瘦的 **zěnme shòu de**
giảm cân kiểu gì
câu 416

跟着我 — câu 417
Gēnzhe wǒ
theo mình

坚持住 — câu 418
jiānchí zhù
cố lên

太硬 — câu 419
tài yìng
cứng quá

休息日 — câu 420
xiūxirì
ngày nghỉ

热身 — câu 421
rèshēn
khởi động

更衣室 — câu 423
Gēngyīshì
Phòng thay đồ

体脂率 — câu 424
tǐzhīlǜ
tỷ lệ mỡ cơ thể

腿都在抖 — câu 425
tuǐ dōu zài dǒu
chân run cầm cập

只看体重 — câu 427
zhǐ kàn tǐzhòng
chỉ nhìn cân nặng

383 1:16:53
有**月卡和年卡**吗?
Yǒu **yuèkǎ hé niánkǎ** ma?
Có **thẻ tháng và thẻ năm** không?

Viết lại:

384 1:17:04
我做了一周的**减脂餐**。
Wǒ zuòle yì zhōu de **jiǎnzhī cān**.
Mình nấu sẵn **đồ ăn giảm mỡ** cho cả tuần.

Viết lại:

385 1:17:17
晚上**少吃主食**。
Wǎnshang **shǎo chī zhǔshí**.
Buổi tối **ăn ít tinh bột**.

Viết lại:

386 1:17:29
一周练**三到四次**。
Yì zhōu liàn **sān dào sì cì**.
Một tuần tập **ba đến bốn buổi**.

Viết lại:

387 1:17:40
再来十个**俯卧撑**。
Zài lái shí ge **fǔwòchēng**.
Thêm mười cái **hít đất**.

Viết lại:

388 1:17:51
晚上我去**上瑜伽课**。
Wǎnshang wǒ qù **shàng yújiā kè**.
Tối nay mình đi **học yoga**.

Viết lại:

389 我今天**累得不想动**。
1:18:03
Wǒ jīntiān **lèi de bù xiǎng dòng**.
Hôm nay mình **mệt không muốn nhúc nhích**.

Viết lại: .....

390 **游泳**也是很好的有氧。
1:18:14
Yóuyǒng yě shì hěn hǎo de yǒuyǎng.
Bơi cũng là bài cardio rất tốt.

Viết lại: .....

391 我**瘦了五公斤**!
1:18:27
Wǒ **shòule wǔ gōngjīn**!
Mình **giảm được năm ký** rồi!

Viết lại: .....

392 先**从五公斤开始**。
1:18:37
Xiān **cóng wǔ gōngjīn kāishǐ**.
Bắt đầu từ năm ký trước.

Viết lại: .....

393 有没有**洗澡的地方**?
1:18:49
Yǒu méiyǒu **xǐzǎo de dìfang**?
Có **chỗ tắm** không?

Viết lại: .....

394 以后**刷脸**就能进门。
1:18:59
Yǐhòu **shuā liǎn** jiù néng jìn mén.
Sau này **quét mặt** là vào được.

Viết lại: .....

395 1:19:12
我更喜欢**去公园跑步**。
Wǒ gèng xǐhuan **qù gōngyuán pǎobù**.
Mình thích **ra công viên chạy** hơn.
Viết lại:

396 1:19:23
以前的裤子都**穿得下**了。
Yǐqián de kùzi dōu **chuān de xià** le.
Quần cũ **mặc vừa** hết rồi.
Viết lại:

397 1:19:36
我想**练出腹肌**。
Wǒ xiǎng **liàn chū fùjī**.
Mình muốn **tập ra cơ bụng**.
Viết lại:

398 1:19:46
好，我就**办年卡**吧。
Hǎo, wǒ jiù **bàn niánkǎ** ba.
Được, tôi **làm thẻ năm** luôn.
Viết lại:

399 1:19:58
蛋白粉要怎么喝？
Dànbáifěn yào zěnme hē?
Bột protein uống thế nào?
Viết lại:

400 1:20:10
我想**办一张健身卡**。
Wǒ xiǎng **bàn yì zhāng jiànshēn kǎ**.
Tôi muốn **làm thẻ tập gym**.
Viết lại:

401 1:20:21
你的**体脂**有点儿高。
Nǐ de **tǐzhī** yǒudiǎnr gāo.
Mỡ cơ thể của bạn hơi cao.
Viết lại: .....

402 1:20:32
早餐吃**鸡蛋和燕麦**。
Zǎocān chī **jīdàn hé yànmài**.
Bữa sáng ăn **trứng với yến mạch**.
Viết lại: .....

403 1:20:44
有瑜伽课和**动感单车**。
Yǒu yújiā kè hé **dònggǎn dānchē**.
Có lớp yoga và **đạp xe spinning**.
Viết lại: .....

404 1:20:58
今天**练腿**。
Jīntiān **liàn tuǐ**.
Hôm nay **tập chân**.
Viết lại: .....

405 1:21:07
慢慢来，**柔韧性**要练的。
Mànmàn lái, **róurènxìng** yào liàn de.
Từ từ thôi, **độ dẻo** phải tập mới có.
Viết lại: .....

406 1:21:21
这个月办年卡**送两个月**。
Zhège yuè bàn niánkǎ **sòng liǎng ge yuè**.
Tháng này làm thẻ năm **tặng hai tháng**.
Viết lại: .....

407 1:21:34

我主要想**减脂**。

Wǒ zhǔyào xiǎng **jiǎnzhī**.

Mình chủ yếu muốn **giảm mỡ**.

Viết lại: .....

408 1:21:45

年卡一般多少钱?

Niánkǎ yìbān duōshao qián?

Thẻ năm thường bao nhiêu tiền?

Viết lại: .....

409 1:21:56

我太瘦了，想**增肌**。

Wǒ tài shòu le, xiǎng **zēngjī**.

Mình gầy quá, muốn **tăng cơ**.

Viết lại: .....

410 1:22:09

这个主要**练臀部**。

Zhège zhǔyào **liàn túnbù**.

Bài này chủ yếu **tập mông**.

Viết lại: .....

411 1:22:21

跑完别**马上坐下**。

Pǎo wán bié **mǎshàng zuòxia**.

Chạy xong đừng **ngồi ngay**.

Viết lại: .....

412 1:22:32

跳**一千下**要多久?

Tiào **yìqiān xià** yào duō jiǔ?

Nhảy **một nghìn cái** mất bao lâu?

Viết lại: .....

413 1:22:44
疼的时候先**休息一天**。
Téng de shíhou xiān **xiūxi yì tiān**.
Lúc đau thì **nghỉ một ngày** đã.
Viết lại:

414 1:22:56
还疼的话**去医院看看**。
Hái téng dehuà **qù yīyuàn kànkan**.
Còn đau thì **đi viện khám xem**.
Viết lại:

415 1:23:09
这碗米饭有**多少卡路里**?
Zhè wǎn mǐfàn yǒu **duōshao kǎlùlǐ**?
Bát cơm này **bao nhiêu calo**?
Viết lại:

416 1:23:21
朋友们都问我**怎么瘦的**。
Péngyoumen dōu wèn wǒ **zěnme shòu de**.
Bạn bè ai cũng hỏi mình **giảm cân kiểu gì**.
Viết lại:

417 1:23:34
跟着我做一遍。
Gēnzhe wǒ zuò yí biàn.
Làm **theo mình** một lượt.
Viết lại:

418 1:23:44
最后两个，**坚持住**!
Zuìhòu liǎng ge, **jiānchí zhù**!
Hai cái cuối, **cố lên**!
Viết lại:

419 1:23:55
我的身体**太硬**了。
Wǒ de shēntǐ **tài yìng** le.
Người mình **cứng quá**.
Viết lại:

420 1:24:06
今天就当**休息日**吧。
Jīntiān jiù dàng **xiūxirì** ba.
Hôm nay coi như **ngày nghỉ** nhé.
Viết lại:

421 1:24:18
运动前先**热身**。
Yùndòng qián xiān **rèshēn**.
Trước khi tập phải **khởi động**.
Viết lại:

422 1:24:30
空腹别练太久。
Kōngfù bié liàn tài jiǔ.
Bụng đói đừng tập lâu quá.
Viết lại:

423 1:24:42
更衣室有储物柜。
Gēngyīshì yǒu chǔwùguì.
Phòng thay đồ có tủ đựng đồ.
Viết lại:

424 1:24:53
先测一下**体脂率**。
Xiān cè yíxià **tǐzhīlǜ**.
Đo **tỷ lệ mỡ cơ thể** trước.
Viết lại:

425 1:25:05

下楼梯**腿都在抖**。

Xià lóutī **tuǐ dōu zài dǒu**.

Xuống cầu thang **chân run cầm cập**.

Viết lại:

426 1:25:17

我才跑两分钟就**喘**了。

Wǒ cái pǎo liǎng fēnzhōng jiù **chuǎn** le.

Mới chạy hai phút đã **thở hồng hộc**.

Viết lại:

427 1:25:29

别**只看体重**，要看体脂。

Bié **zhǐ kàn tǐzhòng**, yào kàn tǐzhī.

Đừng **chỉ nhìn cân nặng**, phải xem mỡ.

Viết lại:

Chúc mừng bạn đã học xong!
加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 409 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

427 Câu Tiếng Trung Đi Khám Bệnh – Y Tế · HSK 4-5 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/3

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.